



HAWASUCO

Số: ~~01~~ /TTr-HĐQT

Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp thoát nước –
Công trình đô thị Hậu Giang

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi
hành Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần CTN-CTĐT Hậu Giang (sửa đổi, bổ sung
năm 2022);

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông về việc sửa đổi, bổ sung
Điều lệ Công ty như sau:

Trên cơ sở rà soát Điều lệ Công ty hiện hành, Hội đồng quản trị nhận thấy
một số điều, khoản tại Điều lệ Công ty cần được xem xét sửa đổi, bổ sung cho
phù hợp với quy định pháp luật và các yêu cầu quản trị và điều hành.

Do đó, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông
qua những điểm sửa đổi, bổ sung của Điều lệ Công ty với những nội dung được
trình bày tại Phụ lục đính kèm Tờ trình này, bao gồm:

1. Bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh của Công ty ở Điều 4
2. Sửa và bổ sung các điều 1, 2, 4, 7, 12, 14, 15, 20, 24, 25, 26, 28, 29,
30, 31, 32, 34, 35, 36, 38.

Điều lệ mới sửa đổi, bổ sung của Công ty sẽ có hiệu lực áp dụng từ ngày
được Đại hội đồng cổ đông thông qua và thay thế cho bản Điều lệ sửa đổi,
bổ sung năm 2022.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./...₂₀₂₃

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Huỳnh Thông Minh



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

PHỤ LỤC
NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐIỀU LỆ CÔNG TY CP CTN - CTĐT HẬU GIANG

(Đính kèm Tờ trình số 01./TTr-HĐQT ngày 28/4/2023 của Hội đồng quản trị)

Ghi chú:

- Các điều không nêu chi tiết trong phụ lục này là không thay đổi;
- Các nội dung đề xuất thay đổi trong mục là các dòng chữ thể hiện dưới dạng gạch chân;
- Các căn cứ để sửa đổi, bổ sung Điều lệ:
 - + Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - + Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
 - + Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - + Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của BTC hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Quy định tại Điều lệ hiện hành	Quy định tại Điều lệ sửa đổi, bổ sung	Căn cứ sửa đổi
Điều 1. Giải thích thuật ngữ n) “Người quản lý” bao gồm Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.	Điều 1. Giải thích thuật ngữ n) “Người quản lý” bao gồm <u>thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.</u>	Định nghĩa lại người quản lý cho phù hợp với chức danh của Hawasuco và Luật DN 2020

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động

5. Công ty con, Chi nhánh của HAWASUCO, Văn phòng đại diện:

5.1. Công ty con

5.1.1. Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - XÂY DỰNG CỬU LONG

- Tên viết tắt: CTY TNHH CỬU LONG

- Địa chỉ: đường Nguyễn Trung Trực, ấp Nhơn Thuận 1A, thị trấn Một Ngàn, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang

- Điện thoại: (0293) 3947788

5.1.2. Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

- Tên viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV CTĐT HẬU GIANG

- Địa chỉ: Số 3, đường số 4, cụm CN-TTCN, Khu vực 4, Phường VII, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

- Điện thoại: (0293) 3877427

5.2. Chi nhánh

5.2.1. Chi nhánh số 1

- Địa chỉ: Số 46A, đường Ngô Quốc Trị, Phường V, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

- Điện thoại: (0293) 3870437

5.2.2. Chi nhánh số 3

- Địa chỉ: Số 33, đường 3/2, KV 2, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Điện thoại: (0293) 3871900

5.2.3. Chi nhánh số 4

- Địa chỉ: Số 72, Khu vực 6, phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động

5. Công ty con, Chi nhánh của HAWASUCO, Văn phòng đại diện:

5.1. Công ty con

5.1.1. Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - XÂY DỰNG CỬU LONG

- Tên viết tắt: CTY TNHH CỬU LONG

- Địa chỉ: đường Nguyễn Trung Trực, ấp Nhơn Thuận 1A, thị trấn Một Ngàn, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang

- Điện thoại: (0293) 3947788

5.1.2. Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

- Tên viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV CTĐT HẬU GIANG

- Địa chỉ: Số 3, đường số 4, cụm CN-TTCN, Khu vực 4, Phường VII, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

- Điện thoại: (0293) 3877427

5.2. Chi nhánh

5.2.1. Chi nhánh số 1

- Địa chỉ: Số 46A, đường Ngô Quốc Trị, Phường V, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

- Điện thoại: (0293) 3870437

5.2.2. Chi nhánh số 3

- Địa chỉ: Số 33, đường 3/2, KV 2, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Điện thoại: (0293) 3871900

5.2.3. Chi nhánh số 4

- Địa chỉ: Số 72, Khu vực 6, phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Bỏ khoản 5 Điều 2:
Không liệt kê các đơn vị trực thuộc

5A
CÔNG
CƠ
ÁP
CÔNG
VI

<p>- Điện thoại: (0293) 3866248 5.3. Văn phòng đại diện tại thành phố Cần Thơ - Địa chỉ: Số 3, Nguyễn Văn Cừ, Khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.</p>	<p>- Điện thoại: (0293) 3866248 5.3. Văn phòng đại diện tại thành phố Cần Thơ - Địa chỉ: Số 3, Nguyễn Văn Cừ, Khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.</p>																																																																																											
<p>Điều 4. Mục tiêu hoạt động 1. Ngành, nghề kinh doanh của HAWASUCO:</p> <table border="1" data-bbox="197 450 922 1315"> <thead> <tr> <th>ST T</th> <th>Tên ngành</th> <th>Mã ngành</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1</td><td>Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh</td><td>0118</td></tr> <tr><td>2</td><td>Trồng cây ăn quả</td><td>0121</td></tr> <tr><td>3</td><td>Trồng cây lâu năm khác</td><td>0129</td></tr> <tr><td>4</td><td>Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm</td><td>0132</td></tr> <tr><td>5</td><td>Chăn nuôi gia cầm</td><td>0146</td></tr> <tr><td>6</td><td>Nuôi trồng thủy sản nội địa</td><td>0322</td></tr> <tr><td>7</td><td>Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét</td><td>0810</td></tr> <tr><td>8</td><td>Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng</td><td>1104</td></tr> <tr><td>9</td><td>Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao</td><td>2395</td></tr> <tr><td>10</td><td>Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước)</td><td>3290</td></tr> <tr><td>11</td><td>Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp</td><td>3320</td></tr> <tr><td>12</td><td>Sản xuất điện</td><td>3511</td></tr> <tr><td>13</td><td>Truyền tải và phân phối điện</td><td>3512</td></tr> <tr><td>14</td><td>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</td><td>3600</td></tr> </tbody> </table>	ST T	Tên ngành	Mã ngành	1	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118	2	Trồng cây ăn quả	0121	3	Trồng cây lâu năm khác	0129	4	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132	5	Chăn nuôi gia cầm	0146	6	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322	7	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	8	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104	9	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	10	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước)	3290	11	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320	12	Sản xuất điện	3511	13	Truyền tải và phân phối điện	3512	14	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	<p>Điều 4. Mục tiêu hoạt động 1. Ngành, nghề kinh doanh của HAWASUCO:</p> <table border="1" data-bbox="967 450 1662 1315"> <thead> <tr> <th>ST T</th> <th>Tên ngành</th> <th>Mã ngành</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1</td><td><u>Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác</u></td><td><u>0112</u></td></tr> <tr><td>2</td><td><u>Trồng cây lấy củ có chất bột</u></td><td><u>0113</u></td></tr> <tr><td>3</td><td>Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh</td><td>0118</td></tr> <tr><td>4</td><td><u>Trồng cây hàng năm khác</u></td><td><u>0119</u></td></tr> <tr><td>5</td><td>Trồng cây ăn quả</td><td>0121</td></tr> <tr><td>6</td><td>Trồng cây lâu năm khác</td><td>0129</td></tr> <tr><td>7</td><td>Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm</td><td>0132</td></tr> <tr><td>8</td><td>Chăn nuôi gia cầm</td><td>0146</td></tr> <tr><td>9</td><td>Nuôi trồng thủy sản nội địa</td><td>0322</td></tr> <tr><td>10</td><td><u>Khai thác và thu gom than cứng</u></td><td><u>0510</u></td></tr> <tr><td>11</td><td><u>Khai thác và thu gom than non</u></td><td><u>0520</u></td></tr> <tr><td>12</td><td>Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét</td><td>0810</td></tr> <tr><td>13</td><td><u>Khai thác than bùn và thu gom than bùn</u></td><td><u>0892</u></td></tr> <tr><td>14</td><td><u>Khai khoáng chưa được phân vào đâu</u> <u>Chi tiết: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các</u></td><td><u>0899</u></td></tr> </tbody> </table>	ST T	Tên ngành	Mã ngành	1	<u>Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác</u>	<u>0112</u>	2	<u>Trồng cây lấy củ có chất bột</u>	<u>0113</u>	3	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118	4	<u>Trồng cây hàng năm khác</u>	<u>0119</u>	5	Trồng cây ăn quả	0121	6	Trồng cây lâu năm khác	0129	7	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132	8	Chăn nuôi gia cầm	0146	9	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322	10	<u>Khai thác và thu gom than cứng</u>	<u>0510</u>	11	<u>Khai thác và thu gom than non</u>	<u>0520</u>	12	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	13	<u>Khai thác than bùn và thu gom than bùn</u>	<u>0892</u>	14	<u>Khai khoáng chưa được phân vào đâu</u> <u>Chi tiết: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các</u>	<u>0899</u>	<p>- Tại khoản 1 Điều 4 “phần gạch chân” là những ngành nghề được bổ sung năm 2022 nhưng chưa đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Tiếp tục trình đại hội thông qua để năm 2023 có cơ sở làm thủ tục đăng ký ngành nghề hoạt động đúng với quy định.</p> <p>- Năm 2023: Chi tiết thêm mã 3822 và bổ sung mã 3900, 8121.</p>
ST T	Tên ngành	Mã ngành																																																																																										
1	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118																																																																																										
2	Trồng cây ăn quả	0121																																																																																										
3	Trồng cây lâu năm khác	0129																																																																																										
4	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132																																																																																										
5	Chăn nuôi gia cầm	0146																																																																																										
6	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322																																																																																										
7	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810																																																																																										
8	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104																																																																																										
9	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395																																																																																										
10	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước)	3290																																																																																										
11	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320																																																																																										
12	Sản xuất điện	3511																																																																																										
13	Truyền tải và phân phối điện	3512																																																																																										
14	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600																																																																																										
ST T	Tên ngành	Mã ngành																																																																																										
1	<u>Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác</u>	<u>0112</u>																																																																																										
2	<u>Trồng cây lấy củ có chất bột</u>	<u>0113</u>																																																																																										
3	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118																																																																																										
4	<u>Trồng cây hàng năm khác</u>	<u>0119</u>																																																																																										
5	Trồng cây ăn quả	0121																																																																																										
6	Trồng cây lâu năm khác	0129																																																																																										
7	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132																																																																																										
8	Chăn nuôi gia cầm	0146																																																																																										
9	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322																																																																																										
10	<u>Khai thác và thu gom than cứng</u>	<u>0510</u>																																																																																										
11	<u>Khai thác và thu gom than non</u>	<u>0520</u>																																																																																										
12	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810																																																																																										
13	<u>Khai thác than bùn và thu gom than bùn</u>	<u>0892</u>																																																																																										
14	<u>Khai khoáng chưa được phân vào đâu</u> <u>Chi tiết: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các</u>	<u>0899</u>																																																																																										

		(Chính)		<u>chất phụ gia khác...</u>	
15	Thoát nước và xử lý nước thải	3700	15	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
16	Thu gom rác thải không độc hại	3811	16	<u>Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ</u>	2012
17	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821	17	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
18	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822	18	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: chế tạo thiết bị ngành nước	3290
19	Tái chế phế liệu	3830	19	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
20	Xây dựng nhà để ở	4101	20	Sản xuất điện	3511
21	Xây dựng nhà không để ở	4102	21	Truyền tải và phân phối điện	3512
22	Xây dựng công trình đường bộ	4212	22	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600 (Chính)
23	Xây dựng công trình điện	4221	23	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
24	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222	24	Thu gom rác thải không độc hại	3811
25	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223	25	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
26	Xây dựng công trình công ích khác	4229	26	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại Chi tiết: Xử lý và vận chuyển chất thải rắn độc hại	3822
27	Xây dựng công trình thủy	4291	27	Tái chế phế liệu	3830
28	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293	28	<u>Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác</u> Chi tiết: Thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	3900
29	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299	29	Xây dựng nhà để ở	4101
30	Chuẩn bị mặt bằng	4312			
31	Lắp đặt hệ thống điện	4321			
32	Lắp đặt hệ thống, cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	4322			
33	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329			

34	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
35	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
36	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán hoa, chậu kiểng, cây xanh	4620
37	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
38	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
39	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
40	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
41	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
42	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
43	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
44	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
45	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
46	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
47	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
48	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

30	Xây dựng nhà không để ở	4102
31	Xây dựng công trình đường bộ	4212
32	Xây dựng công trình điện	4221
33	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
34	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
35	Xây dựng công trình công ích khác	4229
36	Xây dựng công trình thủy	4291
37	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
38	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
39	Chuẩn bị mặt bằng	4312
40	Lắp đặt hệ thống điện	4321
41	Lắp đặt hệ thống, cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	4322
42	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
43	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
44	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
45	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán hoa, chậu kiểng, cây xanh; <u>buôn bán các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.</u>	4620

49	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022	46	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
50	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210	47	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
51	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222	48	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác <u>Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước và xử lý nước thải</u>	4659
52	Bốc xếp hàng hóa	5224	49	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
53	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229	50	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
54	Dịch vụ ăn uống khác	5269	51	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
55	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510	52	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
56	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610	53	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
57	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630	54	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
58	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810	55	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
59	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820	56	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
60	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110	57	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
61	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật <u>Chi tiết: Dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ nước</u>	7120	58	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
62	Quảng cáo	7310	59	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
63	Cho thuê xe có động cơ	7710			
64	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu	7730			

	hình khác không kèm người điều khiển		60	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
65	Đại lý du lịch	7911	61	Bốc xếp hàng hóa	5224
66	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990	62	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
67	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường	8129	63	Dịch vụ ăn uống khác	5269
68	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130	64	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
69	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632	65	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
			66	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
			67	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
			68	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
			69	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
			70	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ nước; <u>Hóa nghiệm chất lượng nước; thí nghiệm vật liệu trong ngành xây dựng</u>	7120
			71	Quảng cáo	7310
			72	Cho thuê xe có động cơ	7710
			73	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

2. Mục tiêu hoạt động của HAWASUCO:
- Đáp ứng nhu cầu dùng nước sạch của khách hàng tỉnh Hậu Giang, trên địa bàn được giao và các vùng lân cận

thuộc địa bàn của tỉnh khác (nếu có). - Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông. - Tối đa hóa hiệu quả hoạt động của HAWASUCO. - Không ngừng phát triển ngày càng lớn mạnh, đảm bảo hài hòa lợi ích các bên.	74	Đại lý du lịch	7911	
	75	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990	
	76	<u>Vệ sinh chung nhà cửa</u> <u>Chi tiết: hút, thông tắc hầm cầu</u>	<u>8121</u>	
	77	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt <u>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường</u>	8129	
	78	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130	
	79	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632	
	80	<u>Bán buôn đồ uống có cồn</u>	<u>46331</u>	
	81	<u>Bán buôn đồ uống không có cồn</u>	<u>46332</u>	
	82	<u>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp</u>	<u>46691</u>	
	83	<u>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh.</u> <u>Chi tiết: Kinh doanh các mặt hàng trang trí nội thất</u>	<u>47592</u>	
2. Mục tiêu hoạt động của HAWASUCO: - <u>Đáp ứng nhu cầu thiết yếu sử dụng nước sạch của khách hàng.</u> - <u>Đầu tư, quản lý, vận hành các công trình xử lý nước thải.</u> - <u>Đầu tư xây dựng, sửa chữa, quản lý các công trình hạ tầng đô thị và thực hiện các dịch vụ công ích.</u> - <u>trên địa bàn được giao và các vùng lân cận thuộc địa</u>				- Điều chỉnh, bổ sung mục tiêu hoạt động của các công ty con vào mục tiêu của

	<p>bản của tỉnh khác (nếu có):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông. - Tối đa hóa hiệu quả hoạt động của HAWASUCO. - Không ngừng phát triển ngày càng lớn mạnh, đảm bảo hài hòa lợi ích các bên. 	Hawasuco.
<p>Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>2. Cổ phiếu là chứng chỉ do HAWASUCO phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của HAWASUCO.</p>	<p>Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>2. Cổ phiếu của HAWASUCO là loại chứng khoán <u>xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của HAWASUCO.</u></p>	Theo khoản 2 Điều 7 Phụ lục I Điều lệ mẫu Thông tư 116/2020/TT-BTC
<p>Điều 12. Quyền của cổ đông</p> <p>i) Yêu cầu HAWASUCO mua lại cổ phần phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu HAWASUCO mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến HAWASUCO trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định, nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này, theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. HAWASUCO giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối.</p>	<p>Điều 12. Quyền của cổ đông</p> <p>i) <u>Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại HAWASUCO hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu HAWASUCO mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu này phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu HAWASUCO mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến HAWASUCO trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định, nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này. HAWASUCO phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. HAWASUCO giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối.</u></p>	Bổ sung theo khoản 1 Điều 132 Luật DN

<p>Điều 14. Đại hội đồng cổ đông c) Khi số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị không điều hành, thành viên Ban Kiểm soát ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;</p>	<p>Điều 14. Đại hội đồng cổ đông c) Khi số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị không điều hành, thành viên Ban Kiểm soát <u>còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu</u> theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;</p>	<p>Theo điểm b khoản 3 Điều 14 Phụ lục I Điều lệ mẫu Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau: a) Thông qua định hướng phát triển của HAWASUCO gồm: chiến lược phát triển công ty, kế hoạch phát triển dài hạn, định hướng thay đổi, thu hẹp, mở rộng ngành nghề kinh doanh hoặc thay đổi mục tiêu kinh doanh; b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần; c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát; d) Quyết định giao dịch đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của HAWASUCO được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán; đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ HAWASUCO; e) Thông qua các báo cáo tài chính năm; g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại; h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho HAWASUCO và các cổ đông; i) Quyết định tổ chức lại, giải thể HAWASUCO; k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Người phụ trách quản trị, Thư ký Công ty;</p>	<p>Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 1. Đại hội đồng cổ đông <u>thảo luận, quyết định và thông qua các vấn đề sau</u>: a) Thông qua định hướng phát triển của HAWASUCO gồm: chiến lược phát triển công ty, kế hoạch phát triển dài hạn, định hướng thay đổi, thu hẹp, mở rộng ngành nghề kinh doanh hoặc thay đổi mục tiêu kinh doanh; b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần; c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và <u>thay thế thông qua số lượng</u> thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát; d) Quyết định <u>hợp đồng</u>, giao dịch, đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên của HAWASUCO được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán; đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ HAWASUCO; e) Thông qua các báo cáo tài chính năm; g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại; h) Báo cáo của Hội đồng quản trị <u>về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị</u>; i) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh</p>	<p>Theo điểm d, điểm k khoản 1 và điểm c, điểm p khoản 2 Điều 15 Phụ lục I Điều lệ mẫu Thông tư 116/2020/TT-BTC - Gộp khoản 1 và khoản 2 Điều này</p>

l) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của HAWASUCO, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của HAWASUCO, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của HAWASUCO khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ HAWASUCO;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

của HAWASUCO, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

k) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát;

l) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi HAWASUCO;

m) Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm của HAWASUCO;

n) Xem xét và xử lý các vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho HAWASUCO và các cổ đông của HAWASUCO;

o) Quyết định tổ chức lại, giải thể HAWASUCO;

p) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; Người phụ trách quản trị, Thư ký Công ty;

~~q) HAWASUCO ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng là cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của HAWASUCO và những người có liên quan của họ; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ; doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của HAWASUCO phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của HAWASUCO được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;~~

q) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

r) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;

- Bỏ điểm q

<p>n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi HAWASUCO;</p> <p>o) Tổ chức lại và giải thể HAWASUCO và chỉ định người thanh lý;</p> <p>p) Quyết định giao dịch đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của HAWASUCO được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;</p> <p>q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;</p> <p>r) HAWASUCO ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng là cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của HAWASUCO và những người có liên quan của họ; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ; hoặc doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của HAWASUCO được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;</p> <p>s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;</p> <p>t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;</p> <p>u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p> <p>3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>s) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của HAWASUCO, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p> <p>t) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;</p> <p>b) Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;</p> <p>e) Báo cáo của Hội đồng quản trị;</p> <p>d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của HAWASUCO, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;</p> <p>đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát;</p> <p>e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;</p> <p>g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;</p> <p>h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;</p> <p>i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;</p> <p>k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của HAWASUCO khi xét thấy cần thiết;</p> <p>l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ HAWASUCO;</p> <p>m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;</p> <p>n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi HAWASUCO;</p>	
---	---	--

	<p>o) Tổ chức lại và giải thể HAWASUCO và chỉ định người thanh lý;</p> <p>p) Quyết định giao dịch hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên của HAWASUCO được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;</p> <p>q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;</p> <p>r) HAWASUCO ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng là cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của HAWASUCO và những người có liên quan của họ; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ; hoặc doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của HAWASUCO được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;</p> <p>s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;</p> <p>t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;</p> <p>u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p> <p>2. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp tại cuộc họp <u>Đại hội đồng cổ đông</u> phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	
<p>Điều 20. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Điều kiện để nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua:</p>	<p>Điều 20. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Điều kiện để nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua:</p>	<p>- Theo điểm d khoản 1 Điều 21 Phụ lục I Điều lệ mẫu Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

<p>a) Nghị quyết được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành với những nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán; - Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; - Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý HAWASUCO; - Dự án đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản HAWASUCO hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên của HAWASUCO tính theo báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán; - Tổ chức lại, giải thể HAWASUCO. 	<p>a) Nghị quyết được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành với những nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán; - Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; - Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý HAWASUCO; - Hợp đồng, <u>giao dịch</u>, đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên của HAWASUCO được tính ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán; - Tổ chức lại, giải thể HAWASUCO. <p>b) Trừ trường hợp quy định tại <u>điểm a</u> khoản 2, khoản 3 Điều này, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua báo cáo tài chính năm; - Kế hoạch phát triển dài hạn của HAWASUCO; - Miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và báo cáo việc Hội đồng quản trị bỏ nhiệm Tổng Giám đốc. 	
<p>Điều 24. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 24. Ứng cử, đề cử, <u>bầu</u> thành viên Hội đồng quản trị</p> <p><u>4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo cách như sau:</u></p> <p><u>Căn cứ theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số lượng thành viên cần bầu theo quy định tại Điều lệ HAWASUCO và phải đạt trên 50%/tổng số phiếu bầu hợp lệ.</u></p>	<p>Theo khoản 3 Điều 148 Luật DN 2020, Bổ sung khoản 4 vào Điều 24 để quy định rõ hơn cách bầu chọn ứng cử viên trúng cử TV HĐQT</p>
<p>Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên</p>	<p>Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành</p>	<p>Điều chỉnh cho rõ cơ</p>

<p>Hội đồng quản trị 2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau: Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành của HAWASUCO phải chiếm ít nhất 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>viên Hội đồng quản trị 2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau: Tổng số thành viên Hội đồng quản trị là 07 người, trong đó thành viên Hội đồng quản trị không điều hành ít nhất là 02 người.</p>	<p>cấu TV. HĐQT không điều hành của HAWASUCO.</p>
<p>Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau: i) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của HAWASUCO và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp; k) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc và quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác; bổ nhiệm, miễn nhiệm và quyết định thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Người phụ trách quản trị, Thư ký Công ty; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó; 4. Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông các báo cáo về kết quả hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm đã kiểm toán của HAWASUCO bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.</p>	<p>Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau: i) <u>Quyết định hợp đồng, giao dịch, đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 10% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản của HAWASUCO được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;</u> k) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động, <u>quyết định mức lương và thưởng đối với Tổng Giám đốc; bổ nhiệm, miễn nhiệm và quyết định thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Người phụ trách quản trị, Thư ký Công ty; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;</u> 3. <u>Hội đồng quản trị phải trình các báo cáo về kết quả hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm đã kiểm toán của HAWASUCO bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp và</u></p>	<p>- Theo điểm h, điểm i khoản 2 Điều 153 Luật DN 2020</p> <p>- Điều chỉnh, bổ sung theo Điều 280 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.</p>

<p>CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.</p>	<p><u>Điều lệ này phải đảm bảo có các nội dung sau:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác.</u> - <u>Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị.</u> - <u>Báo cáo về các giao dịch giữa HAWASUCO, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa HAWASUCO với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.</u> - <u>Kết quả giám sát đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.</u> - <u>Các kế hoạch trong tương lai.</u> 	
	<p>Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu đối với công ty con</p> <p>a) <u>Quyền của Chủ sở hữu: Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện chủ sở hữu có thẩm quyền quyết định các vấn đề sau đây:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định nội dung, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty con; - Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm; - Quyết định mô hình tổ chức và hoạt động của công ty con; - Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; - Thông qua hợp đồng vay, cho vay, mua bán, đầu tư tài sản và các hợp đồng khác có giá trị từ 50% tổng giá 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh khoản 3 Điều 26 thành Điều 28 - Theo khoản 1 Điều 76 và Điều 79 Luật DN 2020.

trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty con;

- Thông qua báo cáo tài chính;
- Quyết định tăng vốn điều lệ; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty con cho tổ chức, cá nhân khác; quyết định phát triển trái phiếu;
- Giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh;
- Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản;
- Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty con sau khi hoàn thành giải thể hoặc phá sản;
- Quyết định đầu tư ra ngoài ngành hoặc liên doanh, liên kết đầu tư với các tổ chức, cá nhân khác.
- Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác hoặc công ty kết nạp thêm thành viên mới thì công ty con phải tổ chức quản lý theo loại hình doanh nghiệp tương ứng và đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng, tặng cho hoặc kết nạp thành viên mới.

- Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Nghĩa vụ của Chủ sở hữu:

- Góp đủ và đúng hạn vốn điều lệ cho công ty con như đã cam kết; trường hợp không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty con;

- Tuân thủ Điều lệ Công ty;

- Phải xác định và tách biệt tài sản của Chủ sở hữu Công ty với tài sản của Công ty;

- Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Công ty và Chủ sở hữu Công ty;

	<p>- Chủ sở hữu Công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới hình thức khác thì chủ sở hữu sẽ liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty;</p> <p>- Chủ sở hữu sẽ không rút lợi nhuận khi công ty con chưa thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.</p> <p>- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>	
<p>Điều 28. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>g) Phê duyệt dự án đầu tư thuộc thẩm quyền có mức đầu tư từ một (01) tỷ đồng trở lên (trừ các thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông).</p> <p>h) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, ký hợp đồng lao động và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty, giám đốc, phó giám đốc chi nhánh, trưởng, phó phòng ban nghiệp vụ, chủ tịch và giám đốc công ty con hoặc văn phòng đại diện, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng công ty con.</p> <p>i) Ký hợp đồng thuê dịch vụ chức danh Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị HAWASUCO.</p> <p>k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của HAWASUCO; phê duyệt kế hoạch giao khoán chi phí cho các chi nhánh trực thuộc (nếu có).</p>	<p>Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>g) Phê duyệt và ký kết các hợp đồng, giao dịch, đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị dưới 10% tổng giá trị tài sản của HAWASUCO được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;</p> <p>h) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty, giám đốc, phó giám đốc chi nhánh, trưởng, phó phòng ban nghiệp vụ, chủ tịch, giám đốc công ty con hoặc trưởng văn phòng đại diện; <u>bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyết định mức lương và khen thưởng Kiểm soát viên, Kế toán trưởng, phụ trách kế toán công ty con.</u></p> <p>i) Ký hợp đồng thuê dịch vụ chức danh Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị HAWASUCO.</p> <p>k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản</p>	<p>Điều chỉnh lại quyền hạn của CT.HĐQT, không trái với quy định của pháp luật.</p>

l) Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng lao động trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc.

m) Quyết định mọi vấn đề về thu, chi tài chính của HAWASUCO; tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của HAWASUCO đã được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.

n) Có trách nhiệm thay mặt Hội đồng quản trị ký các văn bản, quyết định, quy định, thỏa thuận thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đã được Hội đồng quản trị thông qua theo đúng quy định.

o) Ký kết hợp đồng, các giao dịch giữa HAWASUCO với các đối tác và nội bộ có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị).

p) Ủy quyền cho Tổng Giám đốc được ký kết một số hợp đồng hoặc giao dịch với các đối tác và nội bộ thuộc thẩm quyền của mình.

q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch hoặc một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ HAWASUCO. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

4. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau.

a) Giúp Chủ tịch Hội đồng quản trị điều hành công việc khi được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền bằng văn bản.

lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của HAWASUCO; phê duyệt kế hoạch giao khoán chi phí, chỉ tiêu hoạt động SXKD cho các đơn vị chi-nhánh trực thuộc (nếu có).

l) Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng lao động trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc.

m) Quyết định mọi vấn đề về thu, chi tài chính của HAWASUCO; tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của HAWASUCO đã được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.

n) Có trách nhiệm thay mặt Hội đồng quản trị ký các văn bản, quyết định, quy định, thỏa thuận thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đã được Hội đồng quản trị thông qua theo đúng quy định.

~~o) Ký kết hợp đồng, các giao dịch giữa HAWASUCO với các đối tác và nội bộ có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị).~~

o) Ủy quyền cho Tổng Giám đốc được ký kết một số hợp đồng hoặc giao dịch với các đối tác và nội bộ thuộc thẩm quyền của mình.

p) Phê duyệt quy chế hoạt động của Kiểm soát viên; phê duyệt Quy chế quản lý tài chính; phê duyệt quỹ tiền lương của người lao động, quỹ tiền lương người quản lý của công ty con.

q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

~~3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì có thể ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch hoặc một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ HAWASUCO. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình mà không có~~

<p>b) Giám sát kết quả hoạt động kinh doanh của HAWASUCO.</p> <p>c) Thực hiện ký một số văn bản theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p>	<p><u>người được ủy quyền</u> thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau.</p> <p>a) Giúp Chủ tịch Hội đồng quản trị điều hành công việc khi được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền bằng văn bản.</p> <p>b) Giám sát kết quả hoạt động kinh doanh của HAWASUCO.</p> <p>c) Thực hiện ký một số văn bản theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p>	
<p>Điều 29. Cuộc họp của Hội đồng quản trị</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong số các trường hợp dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận:</p> <p>a) Có đề nghị của Ban Kiểm soát;</p> <p>b) Có đề nghị Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;</p> <p>c) Có đề nghị ít nhất hai (02) thành viên của Hội đồng quản trị;</p> <p>d) Các trường hợp khác (nếu có).</p>	<p>Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong số các trường hợp dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận:</p> <p>a) Có đề nghị của Ban Kiểm soát;</p> <p>b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;</p> <p>c) Có đề nghị ít nhất hai (02) thành viên của Hội đồng quản trị;</p> <p>d) Các trường hợp khác (nếu có).</p>	
<p>Điều 30. Tổ chức bộ máy quản lý</p> <p>Bộ máy quản lý của HAWASUCO chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị, trực tiếp chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc tổ chức, điều hành các hoạt động hằng ngày của HAWASUCO.</p>	<p>Điều 31. Tổ chức bộ máy quản lý</p> <p>Bộ máy quản lý của HAWASUCO chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị, trực tiếp chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc tổ chức, điều hành các hoạt động hằng ngày của HAWASUCO <u>theo đúng thẩm quyền đã được quy định.</u></p>	
<p>Điều 31. Người điều hành HAWASUCO</p>	<p>Điều 32. Người điều hành HAWASUCO</p>	<p>Có quy định trong</p>

<p>3. Thù lao, mức lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.</p>	<p>3. Thù lao, mức lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.</p>	<p>quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.</p>
<p>Điều 32. Nghĩa vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 2. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật (thứ hai) của HAWASUCO, chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động hằng ngày của HAWASUCO theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị, các quyết định và chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nghĩa vụ và quyền hạn được giao. Chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và trực tiếp chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc tổ chức, điều hành các hoạt động tác nghiệp của HAWASUCO; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của HAWASUCO. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. 5. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau: a) Tham mưu Chủ tịch Hội đồng quản trị trong xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn, dài hạn; điều hành và quyết định các vấn đề liên quan đến công việc sản xuất kinh doanh hằng ngày của HAWASUCO trong phạm vi quyền hạn của mình và theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị, hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được ủy quyền. b) Tổ chức thực hiện các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc có quyền từ chối thực hiện những quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị nếu các quyết định, nghị quyết này trái với pháp luật. Việc từ chối này phải được gửi cho Hội đồng quản trị bằng văn bản và phải nêu rõ lý do. c) Phối hợp với Chủ tịch Hội đồng quản trị tổ chức</p>	<p>Điều 33. Nghĩa vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 2. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật (thứ hai) của HAWASUCO, chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động hằng ngày của HAWASUCO theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị, các quyết định và chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nghĩa vụ và quyền hạn được giao. Chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, <u>Chủ tịch Hội đồng quản trị</u> và trực tiếp chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, <u>Chủ tịch Hội đồng quản trị</u> và trước pháp luật về việc tổ chức, điều hành các hoạt động tác nghiệp của HAWASUCO <u>hằng ngày theo thẩm quyền được phân công</u>; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của HAWASUCO. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. 5. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau: a) Tham mưu Chủ tịch Hội đồng quản trị trong xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn, dài hạn; điều hành và quyết định các vấn đề liên quan đến công việc sản xuất kinh doanh hằng ngày của HAWASUCO trong phạm vi quyền hạn của mình và theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị, hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được ủy quyền. b) Tổ chức thực hiện các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc có quyền từ chối thực hiện những quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị nếu các quyết định, nghị quyết này trái với pháp luật. Việc</p>	<p>Bổ sung quyền và nghĩa vụ Tổng Giám đốc</p>

<p>thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của HAWASUCO đã được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p> <p>d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của HAWASUCO.</p> <p>đ) Thực hiện ký kết các loại hợp đồng, các giao dịch, hồ sơ, chứng từ theo quy định của HAWASUCO và theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p> <p>e) Tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong HAWASUCO, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.</p> <p>g) Tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, trưởng, phó các đơn vị; đề xuất Chủ tịch Hội đồng quản trị trình Hội đồng quản trị phê duyệt mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động của Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người phụ trách quản trị, Thư ký Công ty, giám đốc, phó giám đốc chi nhánh, trưởng, phó phòng ban nghiệp vụ, chủ tịch và giám đốc công ty con hoặc văn phòng đại diện.</p> <p>h) Tuyên dụng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động, quyết định tiền lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong HAWASUCO (trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 2 Điều 28 Điều lệ này).</p>	<p>từ chối này phải được gửi cho Hội đồng quản trị bằng văn bản và phải nêu rõ lý do.</p> <p>c) Phối hợp với Chủ tịch Hội đồng quản trị tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của HAWASUCO đã được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p> <p>d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của HAWASUCO.</p> <p>đ) Thực hiện ký kết các loại hợp đồng, các giao dịch, hồ sơ, chứng từ theo ủy quyền của <u>Hội đồng quản trị</u>, Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p> <p>e) Tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong HAWASUCO, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.</p> <p>g) Tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, trưởng, phó các đơn vị; đề xuất Chủ tịch Hội đồng quản trị trình Hội đồng quản trị phê duyệt mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động của Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người phụ trách quản trị, Thư ký Công ty, giám đốc, phó giám đốc chi nhánh, trưởng, phó phòng ban nghiệp vụ, chủ tịch, giám đốc công ty con hoặc văn phòng đại diện.</p> <p>h) Tuyên dụng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động, quyết định tiền lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong HAWASUCO (trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 2 <u>Điều 29</u> Điều lệ này).</p>	
<p>Điều 34. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát</p>	<p>Điều 35. Ứng cử, đề cử, <u>bầu</u> thành viên Ban Kiểm soát</p>	<p>Theo khoản 3 Điều 148 Luật DN 2020, Bổ sung khoản 4 vào Điều</p>

	<u>Căn cứ theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số lượng thành viên cần bầu theo quy định tại Điều lệ HAWASUCO và phải đạt trên 50%/tổng số phiếu bầu hợp lệ.</u>	35 để quy định rõ hơn cách bầu chọn ứng cử viên trúng cử TV Ban Kiểm soát
<p>Điều 35. Ban Kiểm soát</p> <p>2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện cơ bản sau:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;</p> <p>c) Không được giữ các chức vụ quản lý của HAWASUCO; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của HAWASUCO;</p> <p>d) Không làm việc trong bộ phận tài chính, kế toán của Công ty;</p> <p>e) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó;</p>	<p>Điều 36. Ban Kiểm soát</p> <p>2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện cơ bản sau:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;</p> <p>c) Không được giữ các chức vụ quản lý của HAWASUCO; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của HAWASUCO;</p> <p>d) Không làm việc trong bộ phận tài chính, kế toán của HAWASUCO;</p> <p>e) <u>Không</u> là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó;</p> <p>g) <u>Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của HAWASUCO.</u></p>	Theo khoản 1 Điều 169 Luật DN 2020 và khoản 2 Điều 37 Phụ lục I Điều lệ mẫu Thông tư 116/2020/TT-BTC
<p>Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Ban Kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>k) Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của HAWASUCO để thực hiện các nhiệm vụ được giao;</p>	<p>Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Ban Kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>k) <u>Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của HAWASUCO; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của HAWASUCO, bãi miễn kiểm toán viên</u></p>	Bổ sung theo khoản 1 Điều 39 Phụ lục I Điều lệ mẫu Thông tư 116/2020/TT-BTC

	<p>được chấp thuận khi xét thấy cần thiết. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của HAWASUCO để thực hiện các nhiệm vụ được giao;</p>	
<p>Điều 38. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác và những tổ chức, cá nhân có liên quan của các thành viên này không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho HAWASUCO vì mục đích cá nhân, đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.</p> <p>8. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa HAWASUCO với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc HAWASUCO, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;</p> <p>b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch</p>	<p>Điều 39. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành quản lý khác và những tổ chức, cá nhân có liên quan của các thành viên này không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho HAWASUCO vì mục đích cá nhân, đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.</p> <p>8. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa HAWASUCO với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc HAWASUCO, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đối với hợp đồng, <u>giao dịch</u> có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;</p> <p>b) Đối với những hợp đồng, <u>giao dịch</u> có giá trị lớn</p>	<p>Theo Điều 47 Phụ lục I Điều lệ mẫu Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày giao dịch đầu tiên có giá trị lớn hơn 35% trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;

hơn 35% tổng giá trị tài sản hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày giao dịch đầu tiên có giá trị lớn hơn 35% trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;



HAWASUCO

Số: 02/TTr-HĐQT

Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang (sửa đổi, bổ sung năm 2022),

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C Chi nhánh Cần Thơ.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán và công bố thông tin theo quy định, đồng thời được đăng tải trên website của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang, gồm các nội dung sau:

1. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản trên BCTC đã kiểm toán năm 2022

<u>STT</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Giá trị</u>
1.	Tổng tài sản:	521.086.436.671 đồng
2.	Nợ phải trả:	128.616.927.263 đồng
3.	Doanh thu thuần:	279.019.117.238 đồng
4.	Vốn chủ sở hữu:	392.469.509.408 đồng
5.	Lợi nhuận trước thuế:	8.184.447.119 đồng
6.	Lợi nhuận sau thuế:	6.532.590.568 đồng



2. Ý kiến của đơn vị kiểm toán độc lập về BCTC hợp nhất năm 2022

“Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Như vậy, ý kiến của đơn vị Kiểm toán độc lập đã đồng ý chấp nhận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BSK;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *mm*
CHỦ TỊCH



Huỳnh Thông Minh





HAWASUCO

Số: 03 /TTr-HĐQT

Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang (sửa đổi, bổ sung năm 2022);

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2022 với những nội dung sau:

1. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	SỐ TIỀN	So NQ năm 2022 (đạt %)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Đồng	8.184.447.119	82,78
2	Trích quỹ phát triển KH&CN	Đồng	0	
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Đồng	1.651.856.551	160,35
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	6.532.590.568	78,61
5	Trừ LNST Công ty TNHH MTV TM-DV-XD Cửu Long được giữ lại theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2022	Đồng	330.520.926	
6	Lợi nhuận còn lại	Đồng	6.202.069.642	73,89
6.1	Trích quỹ đầu tư phát triển (25%)	Đồng	1.550.517.411	73,89
6.2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động (34,2%)	Đồng	2.121.107.818	73,89
6.3	Trích quỹ thưởng người quản lý Công ty (1,5%)	Đồng	93.031.045	73,89
6.4	Lợi nhuận chia cổ tức (39,3% LNST).	Đồng	2.437.413.369	73,89
7	Tỷ suất cổ tức/vốn cổ phần	%	0,98	73,89



2. Kế hoạch thực hiện chia cổ tức năm 2022

- Thời gian chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức: chậm nhất ngày 01/6/2023.

- Phương thức chi trả: Trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Thời gian thông báo chi cổ tức: sau ngày 01/6/2023.

- Thời gian chi trả: Trong vòng 45 ngày kể từ ngày ra thông báo chi cổ tức.

- Địa điểm nhận cổ tức bằng tiền mặt: Phòng Tài chính - Kế hoạch Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang, số 263, đường Trần Hưng Đạo, Khu vực 3, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Huỳnh Thông Minh





HAWASUCO

Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Số: 04 /TTr-HĐQT

TỜ TRÌNH

V/v thông qua phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính
và kế hoạch quỹ tiền lương hợp nhất năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp thoát nước -
Công trình đô thị Hậu Giang

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu
Giang (sửa đổi, bổ sung năm 2022);

Căn cứ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty,

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua
phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, kế hoạch phân phối lợi
nhuận và kế hoạch quỹ tiền lương hợp nhất năm 2023, như sau:

1. Phương án sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính hợp nhất năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	Vốn điều lệ	Trđ	248.783
2	Sản lượng tiêu thụ nước sạch	m ³	13.789.590
3	Doanh thu	Trđ	292.000
4	Tổng chi phí	Trđ	282.860
5	Lợi nhuận trước thuế	Trđ	9.140
6	Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ	Trđ	0
7	Lợi nhuận sau thuế	Trđ	7.323
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	%	2,94
9	Tỷ suất cổ tức/vốn cổ phần	%	1,16



STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
10	Kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 (Trích theo tỷ lệ % LNST)		
10.1	Lợi nhuận sau thuế còn lại	Trđ	7.323
10.2	Trích Quỹ đầu tư phát triển 25% * LNST	Trđ	1.831
10.3	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động (01 tháng lương) 34,2% * LNST	Trđ	2.504
10.4	Trích Quỹ thưởng Người quản lý 1,5% * LNST	Trđ	110
10.5	Lợi nhuận để chia cổ tức 39,3% * LNST	Trđ	2.878

2. Kế hoạch quỹ tiền lương người quản lý (Ban TGD, Ban GD, Kế toán trưởng, phụ trách kế toán) và quỹ tiền lương người lao động hợp nhất năm 2023

Tổng quỹ lương người quản lý: 4.685.015.000 đồng

Tổng quỹ lương người lao động: 53.814.985.000 đồng

Tổng quỹ lương người quản lý và người lao động: 58.500.000.000 đồng

Đề nghị Đại hội đồng cổ đông giao cho HĐQT linh hoạt điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh theo tình hình thực tế của đơn vị nhưng vẫn phải đảm bảo lợi nhuận theo kế hoạch.

Trên đây là nội dung tờ trình về phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, kế hoạch phân phối lợi nhuận và kế hoạch quỹ tiền lương hợp nhất năm 2023.

Kính trình ĐHCĐ xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Huỳnh Thông Minh





HAWASUCO

Số: 05 /TTr-HĐQT

Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v thông qua báo cáo thực hiện quỹ thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2022 và Kế hoạch dự toán thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang (sửa đổi, bổ sung năm 2022),

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo thực hiện quỹ thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2022 và Kế hoạch dự toán thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2023 như sau:

1. Kết quả thực hiện chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Thư ký HĐQT năm 2022

Công ty đã thực hiện chi thù lao cho HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT đúng nội dung Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên đã thông qua, cụ thể như sau:

Stt	Chức danh	Mức thù lao (đồng/tháng)	Số người	Tổng cộng (đồng/năm)
I	HĐQT			1.301.352.000
1	Chủ tịch HĐQT	45.200.000	1	542.400.000
2	Phó Chủ tịch HĐQT (9 tháng)	35.139.000	1	316.251.000
	Thành viên HĐQT (3 tháng)	7.027.000	1	21.081.000



3	Thành viên HĐQT	7.027.000	5	421.620.000
II	Ban Kiểm soát			496.992.000
1	Trưởng ban Kiểm soát	28.822.000	1	345.864.000
2	Thành viên BKS	6.297.000	2	151.128.000
III	Thư ký Công ty	4.723.000	1	56.676.000
Tổng cộng (I+II+III)				1.855.020.000
<i>Bảng chữ: Một tỷ tám trăm năm mươi lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng</i>				

2. Kế hoạch thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2023

Stt	Chức danh	Mức thù lao (đồng/tháng)	Số người	Tổng cộng (đồng/năm)
I	HĐQT			1.501.620.000
1	Chủ tịch HĐQT	50.000.000	1	600.000.000
2	Phó Chủ tịch HĐQT, thường trực HĐQT	40.000.000	1	480.000.000
3	Thành viên HĐQT	7.027.000	5	421.620.000
II	Ban Kiểm soát			531.528.000
1	Trưởng ban Kiểm soát	31.700.000	1	380.400.000
2	Thành viên BKS	6.297.000	2	151.128.000
III	Thư ký Công ty	4.723.000	1	56.676.000
Tổng cộng (I+II+III)				2.089.824.000
<i>Bảng chữ: Hai tỷ không trăm tám mươi chín triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng</i>				

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thông Minh



Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Số: 06 /TTr-HĐQT

TỜ TRÌNH
Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp thoát nước -
Công trình đô thị Hậu Giang.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang (sửa đổi, bổ sung năm 2022),

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang kính trình Đại hội đồng cổ đông thống nhất chọn danh sách các đơn vị kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị cụ thể có trong danh sách để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty năm 2023, gồm các đơn vị có tên sau đây:

1. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.

Địa chỉ: Số 33, Phan Văn Khỏe, P.13, Q.5, TP. Hồ Chí Minh.

2. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Địa chỉ: Số 02, đường Trường Sơn, P.2, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. Công ty TNHH Kiểm toán & dịch vụ tin học TP.HCM (AISC).

Địa chỉ: Số 389A, đường Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh.

4. Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

Địa chỉ: Lầu 4, 63B Calmete, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT.



Huỳnh Thông Minh



HAWASUCO

Số: 07/TTr-HĐQT

Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị
nhiệm kỳ 2020-2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần
Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu
Giang (sửa đổi, bổ sung năm 2022);

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị
Hậu Giang kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với ông Dương Văn Thọ do ông
Dương Văn Thọ có đơn xin từ nhiệm vì lý do sức khỏe.
2. Bầu bổ sung một (01) thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 để đảm
bảo cơ cấu số lượng thành viên HĐQT của Công ty là 07 người.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Huỳnh Thông Minh



HAWASUCO

Số: 08 /TTr-HĐQT

Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v đề cử danh sách nhân sự bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần
Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang (sửa đổi, bổ sung năm 2022);

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang thống nhất đề cử danh sách nhân sự bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025 như sau:

- *Họ tên: Nguyễn Dũng Tiến.*
- *Giới tính: Nam.*
- *Ngày tháng năm sinh: 10 tháng 10 năm 1986.*
- *Nơi sinh: Xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.*
- *Quốc tịch: Việt Nam.*
- *CMND/hộ chiếu số: 092086006016 cấp ngày 14/02/2020 tại Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội.*
- *Dân tộc: Kinh.*
- *Quê quán: Xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.*
- *Địa chỉ thường trú: 36 Quận Trọng Hoàng, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.*
- *Số điện thoại: 0937 050404.*
- *Trình độ văn hoá: 12/12.*
- *Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng công trình thủy.*
- *Quá trình công tác:*



Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức vụ, đơn vị công tác
06/2009 – 06/2011	Nhân viên Phòng Kỹ thuật trực thuộc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.
07/2011 – 06/2014	Nhân viên Ban QLDA ODA trực thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.
07/2014 – 09/2018	Phó Giám đốc Ban QLDA ODA trực thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.
10/2018 – 11/2018	Phó Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính trực thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.
12/2018 – 06/2020	Phó Giám đốc Chi nhánh Cấp thoát nước – Công trình đô thị Châu Thành A trực thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.
07/2020 – 12/2020	Phó Giám đốc phụ trách Chi nhánh Thoát nước – Công trình đô thị Vị Thanh trực thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.
01/2021 – đến nay	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ – Xây dựng Cửu Long trực thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang.

- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ – Xây dựng Cửu Long.

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

- Quyền lợi mâu thuẫn đối với Công ty: Không có

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 100.

+ Số lượng cổ phiếu đại diện sở hữu tại Công ty Cổ phần CTN-CTĐT Hậu Giang: Không có.

+ Sở hữu cá nhân: 100.

- Số lượng cổ phần nắm giữ của những người có liên quan: Không có.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Huỳnh Thông Minh





HAWASUCO

Số: 09 /TTr-HĐQT

Hậu Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang thuê tài sản

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần
Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang.

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang (sửa đổi, bổ sung năm 2022);

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ ngày 09/12/2022 của HĐQT Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang về việc thành lập Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang trực thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang;

Căn cứ Tờ trình số 04 /TTr-CTN-CTĐT ngày 03/3/2023 của Tổng Giám đốc Công ty về việc xin ý kiến HĐQT về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang thuê lại tài sản của Hawasuco;

Căn cứ các hồ sơ pháp lý và tài liệu có liên quan khác,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang kính trình Đại hội đồng cổ đông chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang thuê tài sản để phục vụ sản xuất kinh doanh với hình thức hợp đồng cho thuê tài sản, cụ thể như sau:

1. TSCĐ đã trích khấu hao đến 31/3/2023

- Nguyên giá: 335.075.906.460 đồng
- Giá trị đã trích khấu hao: 128.559.272.738 đồng
- Giá trị còn lại: 206.516.633.722 đồng

(Đính kèm phụ lục)

2. Giá cho thuê TSCĐ

Đề nghị Đại hội đồng cổ đông giao cho Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang tiến hành đàm phán, thương thảo

và ký kết hợp đồng với Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang với giá trị cho thuê đảm bảo không thấp hơn giá trị trích khấu hao hiện tại trên tháng, đồng thời đảm bảo cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang hoạt động có hiệu quả.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BSK;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Huỳnh Thông Minh

Phụ lục

**BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC HẬU GIANG THUÊ
TRÍCH KHẤU HAO THÁNG 03/2023**

(Kèm theo Tờ trình số 09 /TTr-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của HĐQT về việc cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang thuê tài sản)

STT	TÊN TÀI SẢN	NĂM SD	BỘ PHẬN SD	CƠ CẤU	TG SỬ DỤNG (THÁNG)	NGUYÊN GIÁ	ĐÃ HAO MÒN TỪ ĐẦU NĂM	KHẤU HAO KỲ NÀY (THÁNG)	LŨY KẾ KH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT					774.131.400	54.625.038	1.095.020	55.720.058
1	Mua đất XD trạm bơm nước ngọt kênh 8 Ngàn về NMN Vị Thanh	2009	VT	2131		84.000.000			
1	Mua đất xây dựng nhà máy nước Lương Tâm, huyện Long Mỹ (11/12/2018)	2018	HLM	2131	576	573.131.400	50.425.038	995.020	51.420.058
1	Đất Nhà máy nước Cái Tắc	2002	CTAC	2131		57.000.000	0		-
2	Mua đất bổ sung xây dựng giếng khoan trạm Cái Tắc	2019	CTAC	2131	600	60.000.000	4.200.000	100.000	4.300.000
II	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC					62.326.753.042	28.769.232.224	205.026.889	28.974.259.113
	VỊ THANH					14.982.709.941	6.886.394.456	41.231.683	6.927.626.139
1	Xây dựng nhà xưởng Chi nhánh CNVT (12/2009)	2009	VT	2111	120	201.367.986	201.367.986		201.367.986
2	XD đường nội bộ-Sân-mương TN-XN.CTN Vị Thanh (5/2008-5/2009)	2008	VT	2111	60	307.441.720	307.441.720		307.441.720
3	Ctrình công viên cây xanh Xí nghiệp CTNVT (9/2008)	2008	VT	2111	60	121.088.974	121.088.974		121.088.974
4	Xây dựng trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Vị Thanh (09/2009)	2009	VT	2111	300	835.396.110	477.534.451	2.784.654	480.319.105
5	Hàng rào xây tường	2002	VT	2111	480	495.578.800	317.207.001	1.032.456	318.239.457
6	Nhà chứa hóa chất Clo	2010	VT	2111	180	38.700.000	31.605.000	215.000	31.820.000



7	Xây dựng NMN Vị Thanh (phần nhà máy nước (7/2010))	2010	VT	2111	360	11.939.089.237	4.973.015.161	33.164.137	5.006.179.298
8	Xây dựng trạm thu nước vòm kênh 8000 (12/2011)	2011	VT	2111	360	569.792.596	212.089.463	1.582.757	213.672.220
9	Cầu vượt bắc qua khu xử lý NMN Vị Thanh (8/2013)	2013	VT	2111	240	50.736.591	23.888.472	211.402	24.099.874
10	Đổ bê tông nền nhà kho và tấm đan hồ lắng bùn, NMN Vị Thanh	2012	VT	2111	120	70.454.178	70.454.178		70.454.178
11	Nâng nền đường nội bộ trong CN (3/2014)	2014	VT	2111	120	30.112.792	26.850.574	250.940	27.101.514
12	Hồ thu bùn, sân phơi bùn, hoàn lưu nước rửa lọc NMN Vị Thanh (30/11/2017)	2017	VT	2111	120	76.256.409	40.055.796	635.470	40.691.266
13	Lắp dựng lan can khu xử lý, hàng rào thu nước thô (30/11/2017)	2017	VT	2111	120	78.473.460	41.220.372	653.946	41.874.318
14	Hệ thống thoát nước ngoại vi (06/02/2018)	2018	VT	2111	240	168.221.088	42.575.308	700.921	43.276.229
	CHÂU THÀNH A					1.707.594.131	952.899.900	5.158.405	958.058.305
1	Hệ thống cấp nước Thị trấn một ngàn(phát sinh)-02/2007	2007	1N	2111	300	179.806.424	114.476.759	599.355	115.076.114
2	Xây dựng Nhà máy nước thị trấn Một Ngàn (huyện CTA) (9/2010)	2010	1N	2111	360	1.414.317.540	794.295.852	3.928.660	798.224.512
3	Xây dựng hệ thống công xã bùn NMN Một Ngàn (4/2017)	2017	1N	2111	180	74.101.803	28.817.372	411.677	29.229.049
4	Xây dựng hồ lắng bùn NMN Một Ngàn (4/2017)	2017	1N	2111	180	39.368.364	15.309.917	218.713	15.528.630
	THỊ XÃ LONG MỸ					3.248.392.309	2.268.959.707	13.605.946	2.282.565.653
1	Nâng cấp nhà kho-Nhà VS XN2 (31/01/2006)	2006	TXLM	2111	84	64.990.500	64.990.500		64.990.500
2	Cải tạo- nâng cấp công suất NMN Long Mỹ (8/2004)	2004	TXLM	2111	240	2.272.975.900	1.828.045.601	9.470.733	1.837.516.334
3	Nhà làm việc	1997	TXLM	2111	360	332.175.000	253.744.786	922.708	254.667.494
4	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng khu văn phòng CN số 33 đường 3/2, TXLM (31/12/2019))	2019	TXLM	2111	180	578.250.909	122.178.820	3.212.505	125.391.325
	HUYỆN LONG MỸ					5.658.016.979	1.320.223.609	23.575.071	1.343.798.680

1	Nhà máy nước Lương Tâm (phần xây dựng)	4/2018	HLM	2111	240	5.658.016.979	1.320.223.609	23.575.071	1.343.798.680
	NGÃ BẢY					22.916.372.263	10.553.177.447	62.939.421	10.616.116.868
1	Bể chứa - lắng lọc - lọc	1999	CTAC	2111	186	249.307.200	249.307.200	-	249.307.200
2	Nâng cấp sân, HT thoát nước, hàng rào, nhà ăn trạm CẮc-XN3 (12/2009)	2009	CTAC	2111	120	263.125.960	263.125.960		263.125.960
3	Văn phòng-sửa chữa nhà làm việc XN3 (2004)-theo HSQT được duyệt	2004	CTAC	2111	84	219.240.000	219.240.000		219.240.000
4	Công trình hệ thống cấp nước Ngã 7 PH (XN4) - Hạng mục: Xây dựng công-hàng rào-nhà bảo vệ(11/2006)	2006	N7	2111	180	617.836.000	617.836.000	-	617.836.000
5	Nhà máy nước Ngã 7 (7/2010)	2010	N7	2111	360	19.690.708.084	8.288.652.164	54.696.411	8.343.348.575
6	Nhà làm việc Trạm bơm cấp 2	1999	CTAC	2111	246	38.454.602	35.953.497	156.320	36.109.817
7	Cống thoát nước BTCT	2002	CTAC	2111	360	48.240.000	24.790.000	134.000	24.924.000
8	Tháo dỡ, di dời, lắp đặt lại nhà xe CN Ngã Bảy (6/2017)	2017	N7	2111	120	59.728.182	33.845.972	497.735	34.343.707
9	Xây dựng nền móng và lắp đặt bể chứa nước sạch trạm tăng áp Long Thạnh (15/8/2018) chuyển về P.Hiệp 600tr)	2018	N7	2111	180	138.344.543	41.924.846	768.581	42.693.427
10	Trụ chống va vào rào cản trạm bơm NMN ngã 7, PH (7/2007)	2007	N7	2111	300	503.184.000	350.551.520	1.677.280	352.228.800
11	Xây dựng cầu qua CN Ngã Bảy (01/2014)	2014	N7	2111	240	729.565.674	328.304.554	3.039.857	331.344.411
12	Lắp đặt lưới chắn rác trạm bơm nước thô NMN Ngã Bảy (28/12/2017)	2017	N7	2111	120	48.555.482	25.139.209	404.629	25.543.838
13	Lắp đặt đường ống công nghệ, xây tường rào, đường nội bộ (20/7/2018)	2018	CTAC	2111	240	244.659.091	56.462.322	1.019.413	57.481.735
14	CTr: cải tạo (xây mới) mương thoát nước khu vực Nhà Máy Ngã Bảy (29/05/2020)	2020	N7	2111	120	65.423.445	18.044.203	545.195	18.589.398
	PHỤNG HIỆP					6.779.173.959	3.890.099.326	27.747.720	3.917.847.046

1	Xây dựng nhà kho, nhà ăn trạm cấp nước Cây Dương (6/2010)	2010	CD	2111	180	74.052.000	74.052.000	-	74.052.000
2	Xây dựng trụ sở Xi Nghiệp số 5 (6/2008)	2008	CD	2111	180	485.477.500	452.010.233	2.697.097	454.707.330
3	Hệ thống cấp nước	2003	CD	2111	360	898.749.440	581.771.549	2.496.526	584.268.075
4	Xây dựng nhà xe Cây Dương (6/2014)	2014	CD	2111	180	121.026.364	69.926.348	672.369	70.598.717
5	Xây dựng nền móng và lắp đặt bể chứa nước sạch trạm tăng áp Long Thạnh (15/8/2018) (chuyển từ Ngã 7 sang tứ tháng 07/2020 phần bể chứa)	2018	CD	2111	180	600.000.000	181.827.953	3.333.333	185.161.286
6	CTr: Tr. CN cây Dương(Xây dựng mới & Di dời Bể chứa 300m3 từ Tr. Tăng áp Long Thạnh (10/07/2020)	2020	CD	2111	180	127.965.586	22.543.043	710.920	23.253.963
7	Nhà làm việc- trạm bơm cấp 2 - nhà vệ sinh	1998	TPH	2111	360	71.295.375	58.772.056	198.043	58.970.099
8	Bể chứa- lắng - lọc	1998	TPH	2111	360	281.112.000	186.627.139	780.867	187.408.006
9	Hàng rào- mương thoát nước	1998	TPH	2111	360	96.934.800	75.241.961	269.263	75.511.224
10	Bể chứa - lắng - lọc, cầu lấy nước Tân Bình	1997	TB	2111	360	855.360.550	658.833.212	2.376.002	661.209.214
11	Xây dựng nhà kho, hàng rào trạm cấp nước Tân Bình (5/2010)	2010	TB	2111	180	143.717.700	128.849.974	798.432	129.648.406
12	Xây dựng nhà trạm cấp 1 Tân Bình (9/2013)	2013	TB	2111	180	57.094.693	35.842.783	317.193	36.159.976
13	Xây dựng, nâng cấp trạm cấp 1 Tân Bình (4/2014)	2014	TB	2111	240	2.435.225.561	1.075.557.954	10.146.773	1.085.704.727
14	Xây dựng sân trạm bơm Tân Bình (01/2014)	2014	TB	2111	180	224.770.909	134.862.541	1.248.727	136.111.268
15	Xây dựng sân, đường nội bộ trạm Cây Dương (01/2014)	2014	CD	2111	180	253.910.000	152.345.998	1.410.611	153.756.609
16	Cải tạo hệ thống điều chế Javel trạm cấp nước Tân Bình, huyện Phụng Hiệp, Hg (14/11/2022)	2022	TB	2111	180	52.481.481	1.034.582	291.564	1.326.146
CHÂU THÀNH						7.034.493.460	2.897.477.779	30.768.643	2.928.246.422
1	Nhà máy nước Ngã 6 -Châu Thành (XN3 -3/2010)	2010	N6	2111	360	1.273.665.580	665.516.798	3.537.960	669.054.758

2	Xây dựng nhà văn phòng Ngã Sáu (6/2011)	2011	N6	2111	180	423.101.818	329.079.197	2.350.566	331.429.763
3	Xây dựng nhà kho Ngã Sáu (9/2013)	2013	N6	2111	180	53.780.119	33.761.957	298.778	34.060.735
4	Xây dựng nhà ăn tập thể (12/2016)	2016	N6	2111	180	71.760.000	29.900.005	398.667	30.298.672
5	Khoan giếng, xây dựng bể chứa trạm Đông Phú (7/2015)	2015	ĐP	2111	180	1.526.144.707	780.029.530	8.478.582	788.508.112
6	HTCN khu TĐC phục vụ khu Công nghiệp Sông Hậu, HM: Cụm xử lý (7/2017)	2017	ĐP	2111	240	3.437.220.455	973.579.364	14.321.752	987.901.116
7	Xây dựng nhà để xe chuyên dùng Ngã Sáu - Châu Thành (7/2017)	2017	N6	2111	180	112.017.091	41.775.547	622.317	42.397.864
8	Xây dựng nhà kho trạm cấp nước Đông Phú (31/01/2019)	2019	ĐP	2111	180	70.860.000	19.289.672	393.667	19.683.339
9	Xây dựng Hồ lắng bùn NMN Ngã Sáu - Châu Thành (31/7/2017)	2017	N6	2111	180	65.943.690	24.545.709	366.354	24.912.063
III	MÁY MÓC THIẾT BỊ					40.977.176.965	17.397.793.423	242.416.937	17.640.210.360
	VỊ THANH					22.218.834.305	8.705.030.625	135.289.696	8.840.320.321
1	Lắp đặt bơm cấp I cho XN.CTN Vị Thanh (5/2008)	2008	VT	2112	84	295.367.000	295.367.000		295.367.000
2	Xuất kho mặt nạ phòng độc (9/2011) (02 cái)	2011	VT	2112	60	37.800.000	37.800.000		37.800.000
3	Xuất kho máy châm Clo (6/2012)	2012	VT	2112	60	32.287.500	32.287.500		32.287.500
4	Xuất kho máy châm Clo (12/2012)	2012	VT	2112	60	37.902.000	37.902.000		37.902.000
5	Xuất kho thiết bị lắp tủ điện trạm bơm cấp I- XN.CTN.VT(5/2008)-PXX19 ngày 22/5/2008	2008	VT	2112	120	149.970.000	149.970.000		149.970.000
6	Xuất kho máy tiện cho xưởng cơ khí XN CTNVT (12/2009)	2009	VT	2112	120	86.272.727	86.272.727		86.272.727
7	Xuất kho bình dưỡng khí (02/2014)	2014	VT	2112	60	77.400.000	77.400.000		77.400.000
8	Xuất kho bơm ly tâm trục ngang CS:110KW Euro (6/2011)	2011	VT	2112	120	546.000.000	546.000.000	-	546.000.000
9	Xuất kho máy phát điện Kohler, CS:242W/303KVA (6/2011)	2011	VT	2112	120	730.000.000	730.000.000	-	730.000.000

10	Xuất kho tủ biến tần 1 bơm 110KW, 3Fa/380V (6/2011)	2011	VT	2112	120	244.800.000	244.800.000	-	244.800.000
11	Xuất kho tủ điện điều khiển mềm, CS:110KW (6/2011)	2011	VT	2112	120	104.000.000	104.000.000	-	104.000.000
12	Xuất kho van giảm áp lực 101 (4 cái), (6/2011)	2011	VT	2112	120	180.968.000	180.968.000	-	180.968.000
13	Xuất kho van cân bằng OV (4 cái) (6/2011)	2011	VT	2112	120	139.612.000	139.612.000	-	139.612.000
14	Xuất kho máy đo OV - DMC2 (6/2011)	2011	VT	2112	120	61.650.000	61.650.000	-	61.650.000
15	Xuất kho thiết bị dò tìm rò rỉ nước (7/2011)	2011	VT	2112	120	46.998.750	46.998.750	-	46.998.750
16	Xuất kho bơm ly tâm 500m3/h (3/2012)	2012	VT	2112	120	457.827.734	457.827.734	-	457.827.734
17	Xuất kho bơm ly tâm 300m3/h (3/2012)	2012	VT	2112	120	366.051.010	366.051.010	-	366.051.010
18	Xuất kho bình chứa Clo 500kg (8/2012)	2012	VT	2112	120	36.350.000	36.350.000	-	36.350.000
19	Xuất kho đồng hồ đo lưu lượng nước (5/2015)	2015	VPCT	2112	84	175.500.000	175.500.000	-	175.500.000
20	Xuất kho cân điện tử (8/2015)	2015	VPCT	2112	84	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000
21	Mua máy tính chủ HP-ML150 (02/2016)	2016	VPCT	2112	84	95.500.000	95.500.000	-	95.500.000
22	Xuất kho chai chứa khí Clo hóa lỏng (500kg)-KH-TH-VT(02/11/2017)	2017	VPCT	2112	84	38.190.000	29.081.990	454.643	29.536.633
23	Xuất kho hệ thống chuyên các thông số chất lượng nước onlie (20/9/2018)	2018	VPCT	2112	120	48.960.000	21.773.600	408.000	22.181.600
24	Máy chủ HPE ML350 (Dùng phần mềm để kết nối dữ liệu qua các ngân hàng) (16/10/2020)	2020	VPCT	2112	84	323.962.000	109.977.877	3.856.690	113.834.567
25	Máy hàn thủy lực (hàn ống HDPE D.63-D.315) TTr: 100/TTr-KH-TH-VT (07/10/2020) (21/10/2020)	2020	VPCT	2112	60	36.409.091	17.206.229	606.818	17.813.047
26	Đồng hồ sóng siêu âm cho Tủ CTT - TT nước sạch (TTr số 11/TTr-CTT-TTNS ngày 09/06/2021) (PXK 345 ngày 06/09/2021)	2021	VPCT	2112	84	213.120.000	45.245.716	2.537.143	47.782.859
27	Xuất kho 02 bộ thiết bị dò bể cầm tay (TTr 04/TT-CTT-TTN ngày 03/07/0020) DA Water WorX (K/C ngày 23/11/2021)	2021	VPCT	2112	84	130.000.000	23.626.983	1.547.619	25.174.602

28	Bộ lưu điện máy chủ theo hợp đồng số 01 ngày 09/05/2022 (UNC -A173 ngày 09/06/2022)	2022	VPCT	2112	96	42.545.454	3.870.456	443.182	4.313.638
29	Bộ máy nghe rò rỉ cho Phòng Tin học theo hợp đồng số 2202/PID-KDNSHG ngày 05/12/2022 (ngày 29/12/2022)	2022	VPCT	2112	96	175.000.000	3.822.245	1.822.917	5.645.162
30	XK cấp 02 Cánh bơm ly tâm trục ngang bơm cấp II Tr: 202/TTr-CNVTHANH (30/10/2019)	2020	VT	2112	120	101.700.000	27.939.250	847.500	28.786.750
31	Xây dựng NMN Vị Thanh (phần máy móc thiết bị) (7/2010-4/2012-7/2017)	2010	VT	2112	300	4.150.782.412	1.797.261.975	13.835.941	1.811.097.916
32	Xuất kho bình chứa Clo 500kg (4/2013)	2013	VT	2112	120	72.700.000	71.488.329	605.833	72.094.162
33	Xuất kho máy đo độ đục nước NMN Vị Thanh (7/2013)	2013	VT	2112	120	34.850.000	33.397.921	290.417	33.688.338
34	Xuất kho tủ biến tần bơm cấp I (6/2014)	2014	VT	2112	120	71.768.000	62.198.938	598.067	62.797.005
35	Xuất kho máy Photocopy Toshiba E Studio 655 (24/10/2017)	2017	VT	2112	84	36.000.000	27.539.165	428.571	27.967.736
36	Xuất kho hệ thống giám sát chất lượng nước Onlie (20/09/2018)	2018	VT	2112	120	202.475.000	90.045.137	1.687.292	91.732.429
37	Xuất kho khởi động mềm cho NMN Vị Thanh (05/10/2018)	2018	VT	2112	120	35.420.000	15.605.752	295.167	15.900.919
38	Xuất kho TLK DN.400 ly cho NMN Vị Thanh (14/11/2018)	2018	VT	2112	120	140.763.000	60.488.989	1.173.025	61.662.014
39	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại NMN Vị Thanh (01/04/2021) (Điều chỉnh ngày 01/07/2021)	2021	VT	2112	120	11.604.299.999	2.218.199.614	96.702.500	2.314.902.114
40	Ctr Lắp đặt thiết bị phân vùng DMA Phường III, TPVT (DA Water WorX) (23/11/2021)	2021	VT	2112	96	160.687.518	25.553.775	1.673.828	27.227.603
41	Lắp đặt máy bơm cấp 2 cho NMN Vị Thanh (06/12/2021)	2021	VT	2112	120	604.217.837	74.715.114	5.035.149	79.750.263

42	Xuất kho TLK mẹ bông con 100 ly*20 ly khoanh vùng tách mạng tại cầu Lê Quý Đôn, P3 (16/06/2022)	2022	VT	2112	120	52.727.273	3.734.849	439.394	4.174.243
	CHÂU THÀNH A					966.293.061	947.886.003	420.810	948.306.813
1	Xuất kho tủ biến tần trạm 1Ngàn - XN3 (6/2008)	2008	1N	2112	84	33.000.000	33.000.000		33.000.000
2	Xuất kho máy phát điện trạm 1Ngàn - XN3 (12/2008)	2008	1N	2112	120	261.300.000	261.300.000		261.300.000
3	Xây dựng NMN (phần MMTB) thị trấn Một Ngàn (huyện CTA) (9/2010)	2010	1N	2112	120	598.926.000	598.926.000	-	598.926.000
4	Xuất kho máy biến áp cho trạm CN 1000 (9/2011)	2011	1N	2112	120	37.719.000	37.719.000	-	37.719.000
5	Mua máy Photocopy RICH M2701 (24/10/2019)	2019	1N	2112	84	35.348.061	16.941.003	420.810	17.361.813
	THỊ XÃ LONG MỸ					1.459.454.338	900.007.615	8.400.804	908.408.419
1	Máy phát điện hiệu CUMMINS MODEK CBF2	2001	TXLM	2112	120	263.055.000	263.055.000		263.055.000
2	Xuất kho máy bơm cấp 2(Ỗ) cấp cho XN2 (12/2008)	2008	TXLM	2112	84	35.156.000	35.156.000		35.156.000
3	Xuất kho bơm ly tâm trục ngang:TTr 42/CNLM ngày 26/4/2011(6/2011)	2011	TXLM	2112	84	46.150.000	46.150.000		46.150.000
4	Xuất kho bơm ly tâm :TTr 11/CNLM ngày 04/3/2013 (6/2011)	2013	TXLM	2112	84	45.650.000	45.650.000		45.650.000
5	Xuất kho bơm ly tâm trục ngang (02/2014)	2014	TXLM	2112	84	179.850.000	179.850.000		179.850.000
6	Cải tạo, xây dựng đường ống công nghệ NMN Long Mỹ (30/11/2017)	2017	TXLM	2112	120	399.714.824	209.961.316	3.330.957	213.292.273
7	Lắp đặt bơm cấp 1 Nhà máy nước TX.Long Mỹ (12/02/2018)	2018	TXLM	2112	120	117.873.555	59.533.167	982.280	60.515.447
8	XK cấp máy PhotoToshiba theo TTr:94/TTr-TXLM (08/8/2019)	2019	TXLM	2112	84	41.900.000	21.336.182	498.810	21.834.992
9	Ctr Lắp đặt thiết bị phân vùng DMA Long Mỹ (P Thuận An, TX Long Mỹ, HG) DA Water WorX (23/11/2021)	2021	TXLM	2112	96	229.194.545	36.448.297	2.387.443	38.835.740

10	Xuất kho cấp 01 bơm chìm giếng khoan hiệu Franklin-USA, TTr: 31/TTr-PKT ngày 25/10/2022(Xuất kho ngày 20/12/2022)	2021	TXLM	2112	84	100.910.414	2.867.653	1.201.314	4.068.967
	HUYỆN LONG MỸ					173.717.499	77.330.310	1.447.645	78.777.955
1	Xuất kho bơm chìm cho NMN Lương Tâm TTr: 06/TTr-CNHLM (1cái) (01/04/2018)	2018	HLM	2112	120	63.410.414	31.176.785	528.420	31.705.205
2	Xuất kho Tủ biến tần cho NMN Lương Tâm TTr: 06/TTr-CNHLM (1 cái) (01/04/2018)	2018	HLM	2112	120	55.315.000	27.196.537	460.958	27.657.495
3	Lắp đặt Thủy lượng kế 100ly mẹ bông con trạm CN Lương Tâm (1cái) (20/09/2019)	2019	HLM	2112	120	54.992.085	18.956.988	458.267	19.415.255
	NGÃ BẢY					13.361.519.150	4.367.489.832	91.489.359	4.458.979.191
1	Xuất kho đồng hồ lưu lượng điện từ cấp cho XN4 (4/2009)	2009	N7	2112	84	104.000.000	104.000.000		104.000.000
2	Mua máy phát điện CUMMINS theo HĐ:01/HĐKD-05/2005	2005	CTAC	2112	84	249.600.000	249.600.000		249.600.000
3	Khoan giếng O140-200 lắp máy bơm XN3 (12/2007)	2007	CTAC	2112	72	110.000.000	110.000.000		110.000.000
4	Xuất kho tủ biến tần cấp cho trạm Cái Tắc - XN3 (7/2009)	2009	CTAC	2112	84	30.000.000	30.000.000		30.000.000
5	Xuất kho bơm chìm cấp cho trạm Cái Tắc - XN3 (10/2009)	2009	CTAC	2112	84	60.000.000	60.000.000		60.000.000
6	Xuất kho bơm trục ngang cho trạm CN Cái Tắc (9/2011)	2011	CTAC	2112	84	70.000.000	70.000.000		70.000.000
7	Mua máy photocopy (6/2013)	2013	N7	2112	84	39.480.000	39.480.000	-	39.480.000
8	Xuất kho thiết bị dò tìm rò rỉ nước (7/2011)	2011	N7	2112	120	46.998.750	46.998.750	-	46.998.750
9	Chuyển máy Photocopi từ phòng TC-HC về CN N7(10/2016)	2015	N7	2112	84	45.745.000	45.745.000	-	45.745.000

10	Xuất kho tủ biến tần 45KW (02/2013)	2013	N7	2112	180	107.100.000	71.400.000	595.000	71.995.000
11	Xuất kho bơm ly tâm CS:18,5KW (02/2013)	2013	N7	2112	180	411.000.000	273.999.995	2.283.333	276.283.328
12	Xuất kho bơm ly tâm CS:45KW (02/2013)	2013	N7	2112	180	488.000.000	325.333.332	2.711.111	328.044.443
13	Xuất kho tủ điện, tủ biến tần (11/2013)	2013	N7	2112	180	138.244.400	85.250.707	768.024	86.018.731
14	Xuất kho thủy lượng kế DN.300mm (10/9/2018)	2018	N7	2112	120	59.820.000	26.769.450	498.500	27.267.950
15	Xuất kho bơm chìm thép không rỉ trạm Cái Tắc (5/2014) (Thanh lý 01 cái tháng 07/2021)	2014	CTAC	2112	180	59.950.000	34.970.840	333.056	35.303.896
16	Xuất kho bơm ly tâm trục ngang Q=84m/h trạm Cái Tắc (5/2014)	2014	CTAC	2112	180	183.465.000	107.021.250	1.019.250	108.040.500
17	Xuất kho bơm ly tâm trục ngang Q=42m/h trạm Cái Tắc (5/2014)	2014	CTAC	2112	180	43.697.650	25.490.300	242.765	25.733.065
18	Xuất kho tủ biến tần điều khiển 2 bơm cấp 2 trạm Cái Tắc (5/2014)	2014	CTAC	2112	180	109.725.000	64.006.245	609.583	64.615.828
19	Xuất kho tủ biến tần điều khiển 2 bơm giếng trạm Cái Tắc (5/2014)	2014	CTAC	2112	180	30.235.000	17.637.080	167.972	17.805.052
20	Xuất kho máy biến áp (25KVA) trạm Cái Tắc (12/2014)	2014	CTAC	2112	180	132.517.138	72.148.215	736.206	72.884.421
21	Xuất kho bơm chìm cấp cho trạm Cái Tắc (10/2016)	2016	CTAC	2112	84	77.797.500	70.388.219	926.161	71.314.380
22	Cải tạo đường ống công nghệ máy bơm cấp II trạm CN Cái Tắc (10/10/2017)	2017	CTAC	2112	180	101.322.540	36.425.272	562.903	36.988.175
23	Tháp oxy khu xử lý trạm Cái Tắc (01/04/2019)	2019	CTAC	2112	120	39.239.771	15.368.909	326.998	15.695.907
24	Bể lọc công suất 20m3/h trạm cấp nước Cái Tắc (26/7/2019)	2019	CTAC	2112	120	127.278.923	45.813.574	1.060.658	46.874.232
25	Khoan giếng ngầm trạm Cái Tắc (11/9/2019)	2019	CTAC	2112	120	1.193.925.454	416.224.554	9.949.379	426.173.933

26	Xuất kho máy Photo Toshiba E856, TTr:98/TTr-CNNB (08/8/2019)	2019	N7	2112	84	41.900.000	21.336.182	498.810	21.834.992
27	Xuất máy bơm Clo CNN7 (6/2017)	2017	N7	2112	84	66.850.000	54.116.662	795.833	54.912.495
28	Chuyển máy bơm chìm nước thô - 2 cái từ CNTXLM về N7 (5/2017)	2017	N7	2112	84	409.259.624	336.177.543	4.872.138	341.049.681
29	Xuất kho hệ thống giám sát chất lượng nước onlie (20/09/2018)	2018	N7	2112	120	202.475.000	90.045.137	1.687.292	91.732.429
30	Bơm chìm giếng khoan Franklin 25HP; 18,5kw (02 cái) (17/06/2020)	2020	N7	2112	180	257.930.000	46.522.923	1.432.944	47.955.867
31	Tủ điều khiển 02 bơm giếng (17/06/2020)	2020	N7	2112	180	79.500.000	14.339.449	441.667	14.781.116
32	XDCB-08 CTr: Trạm Bơm Tăng Áp (HM: Giếng khoan-Trạm Bơm-Cụm xử lý) (30/07/2020)	2020	N7	2112	180	3.539.927.012	610.922.885	19.666.261	630.589.146
33	XK cấp bơm trực ngang thay bơm cấp 2 tại Trạm CN Cái Tắc (09/11/2020)	2020	N7	2112	84	40.247.000	13.287.899	479.131	13.767.030
34	XK cấp TLK điện từ Bơm cấp 2 tại NM nước Ngã Bảy TTr: 24/2020/TTr.CNNB (04/12/2020)	2020	N7	2112	84	153.340.000	49.111.195	1.825.476	50.936.671
35	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại NMN Ngã Bảy (01/04/2021) (Điều chỉnh ngày 01/07/2021)	2021	VT	2112	120	3.195.195.545	608.349.645	26.626.630	634.976.275
36	Xuất kho máy bơm Clo CN4, hiệu USA, CS: 0-5kg/h, TTr 100/2021/TTr-CN4 ngày 23/06/2021 (Xuất kho ngày 27/06/2021)	2021	VT	2112	84	66.850.000	16.022.773	795.833	16.818.606
37	CTr: Nâng cấp TOCN từ trạm Tăng áp về Cái Tắc & lắp bơm cấp II, trạm Tăng áp.PH (HM: Nâng cấp bơm cấp II) (29/03/2022)	2022	CTAC	CT	180	833.402.843	51.378.242	4.630.016	56.008.258
38	Trang bị máy phát điện CS 100KVA cho trạm CN Tăng Áp theo hợp đồng số 809/HĐKT-MP-HAWASUCO ngày 29/08/2022 (Biên bản nghiệm thu ngày 20/12/2022)	2022	TAP	2112	84	415.500.000	11.807.605	4.946.429	16.754.034
	PHỤNG HIỆP					1.852.834.730	1.536.848.171	4.000.000	1.540.848.171
1	Đường ống công nghệ, Bơm công nghệ	1998	TPH	2112	120	103.737.000	103.737.000		103.737.000

2	Trạm biến áp 3x10KVA	1998	TPH	2112	120	86.500.000	86.500.000		86.500.000
3	Mua máy bơm & tủ biến tần (HĐ:17/HĐKT/10/2004)	2005	TB	2112	84	45.000.000	45.000.000		45.000.000
4	Mua máy phát điện CUMMINS theo HĐ:02/HĐKD-05/2005	2005	TB	2112	84	249.600.000	249.600.000		249.600.000
5	Trạm biến áp 3x25 VA KXL nước Tân Bình	2003	TB	2112	120	121.000.000	121.000.000		121.000.000
6	Trạm biến áp 3x15 KVA	2003	CD	2112	140	94.500.000	94.500.000		94.500.000
7	Xuất kho máy biến tần trạm Tân Bình (10/2010)	2010	TB	2112	84	41.473.400	41.473.400		41.473.400
8	Xuất kho bơm trục ngang-Ý cho trạm Cây Dương (PH) (12/2010)	2010	CD	2112	84	157.966.330	157.966.330		157.966.330
9	Xuất kho tủ biến tần cho trạm Cây Dương-PH (12/2010)	2010	CD	2112	84	150.000.000	150.000.000		150.000.000
10	Xuất kho bơm ly tâm trục ngang (cấp I) trạm CD (3/2011)	2011	CD	2112	84	38.120.000	38.120.000		38.120.000
11	Mua máy phát điện trạm CN Cây Dương-XN5 (4/2008)	2008	CD	2112	120	261.300.000	261.300.000		261.300.000
12	Xuất kho máy biến áp trạm Tân Bình (10/2010)	2010	TB	2112	120	38.638.000	38.638.000		38.638.000
13	Xuất kho máy Photocopy (01/2017)	2017	CD	2112	84	35.000.000	30.416.672	416.667	30.833.339
14	Lắp đặt hệ thống SX javen từ muối ăn tại Tr. CN Tân Bình - Phụng Hiệp (29/05/2020)	2020	TB	2112	120	430.000.000	118.596.769	3.583.333	122.180.102
	CHÂU THÀNH					944.523.882	863.200.867	1.368.623	864.569.490
1	Máy phát điện-CN Ngã 6.XN3 (10/2007)	2007	N6	2112	120	201.220.500	201.220.500		201.220.500
2	Xuất kho máy phát điện trạm Đông Phú - XN3 (12/2008)	2008	ĐP	2112	120	133.789.500	133.789.500		133.789.500

3	Nhà máy nước Ngã 6 -Châu Thành, phần MMTB (XN30 -3/2010)	2010	N6	2112	120	478.949.468	478.949.468		478.949.468
4	Mua máy đào đất (9/2017)	2017	N6	2112	120	52.000.000	28.166.662	433.333	28.599.995
5	Bơm trục ngang Matra - Italy CM50-160B (Bơm trục ngang) TTr:11/TTr - KH-TH-VT ngày 26/01/2021(11/03/2021)	2021	N6	2112	84	38.741.000	10.920.076	461.202	11.381.278
6	Trạm cấp nước Ngã Sáu (HM: Lắp máy bơm cấp II) ngày 19/05/2021	2021	VT	2112	84	39.823.414	10.154.661	474.088	10.628.749
IV	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN					230.997.845.053	81.000.504.014	888.579.193	81.889.083.207
	VỊ THANH					54.831.774.032	26.169.613.577	192.643.846	26.362.257.423
1	Mua xe Cuốc cấp cho CN Cấp nước Vị Thanh (12/2010)	2010	VT	2113	108	289.995.200	289.995.200		289.995.200
2	Mua xe tải JAC 95h-0056 (chuyển từ Ngã 7 về)	2006	VT	2113	84	120.750.000	120.750.000		120.750.000
3	ML D114 : 1,300m, đường Nguyễn Thái Học - Nguyễn Công Trứ	1997	VT	2113	360	73.443.484	73.443.484		73.443.484
4	QT10-T.ống D114 & D60 đường cầu miếu - hẻm KV6 P3-TXVT	2004	VT	2113	180	360.740.000	360.740.000		360.740.000
5	QT11-Tuyến ống D114 đường Lê Hồng Phong-QLô 61(từ trường tiểu học P3 đi Hòa Lựu-TXVT, đưa vào sử dụng 11/2004)	2004	VT	2113	180	513.538.000	513.538.000		513.538.000
6	QT18-MRML tuyến ống D.114PVC đường kênh lộ Mới, TXVT (8/2005)	2005	VT	2113	180	378.072.000	378.072.000		378.072.000
7	QT19-MRML tuyến ống D.60 PVC các đường TXVT (09/2005)	2005	VT	2113	180	300.865.000	300.865.000		300.865.000
8	QT20-MRML tuyến ống D.200PVC & cầu đỡ ống-TXVT(10/05)	2005	VT	2113	180	425.839.000	425.839.000		425.839.000

9	QT22-MRML tuyến ống D.60 đường Lê Văn Tám-P5-TXVT(11/05)	2005	VT	2113	180	77.885.000	77.885.000		77.885.000
10	QT23-MRML tuyến ống D60 đường Lê Văn Sô-P1-TXVT(11/2005)	2005	VT	2113	180	98.018.000	98.018.000		98.018.000
11	QT24-MRML tuyến ống D60 PVC đường khu đất thánh KV4-P4-TXVT	2005	VT	2113	180	36.033.000	36.033.000		36.033.000
12	QT25-MRML tuyến ống D60-D114 PVC đường sân bóng P1-TXVT (11/2005)	2005	VT	2113	180	210.474.000	210.474.000		210.474.000
13	QT29-MRMLCN tuyến ống D60 & D114 PVC-QLộ 61-KV1-P7-TPVT	2005	VT	2113	180	59.031.000	59.031.000		59.031.000
14	QT31-MRMLCN tuyến ống D114PVC đường Nguyễn Trãi.Tp.VT	2005	VT	2113	180	208.110.000	208.110.000		208.110.000
15	QT34-MRMLCN tuyến D60PVC hèm 1&5 KV2-P5-TXVT(31/01)	2006	VT	2113	180	123.652.000	123.652.000		123.652.000
16	QT36-MRMLCN phường 7.TXVT (31/7/2006)	2006	VT	2113	180	36.039.000	36.039.000		36.039.000
17	QT38-MRMLCN cụm CN-TTCN.TXVT (QL61-P7) - (9/2006)	2006	VT	2113	180	272.999.000	272.999.000		272.999.000
18	MRMLCN 45 ống D114&D60PVC đường 3/2&NTrãi.TXVT(6/2007)	2007	VT	2113	180	48.885.000	48.885.000	-	48.885.000
19	MRMLCN 44 khu TĐC-P3.TXVT-tuyến ống D114,PVC(6/2007)	2007	VT	2113	180	53.661.000	53.661.000	-	53.661.000
20	Mua xe tải tự đổ 950kg Forcia :95C-001.05 (7/2014)	2014	VT	2113	108	195.659.091	186.600.796	1.811.658	188.412.454
21	QT1 Tuyến ống D114-D60PVC đường NCTrú- Đ.T.Điễm-kênh Lộ Mới-QL61.TXVT	2004	VT	2113	360	367.518.000	317.494.712	1.020.883	318.515.595
22	Tuyến Xiphong qua kênh Xà No PVC D581m D200:436m, D300:81,6m	1999	VT	2113	360	294.510.706	188.159.614	818.085	188.977.699
23	ML PVC D150:857m-Lê Hồng Phong	1999	VT	2113	360	73.555.562	46.993.831	204.321	47.198.152

24	ML PVC D114:920m, D60:400m H-T- Lãng Ông-Nguyễn Công Trứ	2001	VT	2113	360	55.166.674	35.245.379	153.241	35.398.620
25	ML PVC D114:1200m dọc kênh sau Bvient	2001	VT	2113	360	70.000.008	44.722.221	194.444	44.916.665
26	ML PVC D100:D:150:944m Lê-Hồng-Phong	2002	VT	2113	300	216.089.051	165.668.275	720.297	166.388.572
27	ML PVC D100:D:632m-Trần Ngọc Quế	2002	VT	2113	300	68.819.534	52.761.636	229.398	52.991.034
28	ML PVC D100:406m Nguyễn Huệ	2002	VT	2113	360	39.350.390	25.140.532	109.307	25.249.839
29	ML PVC D200:517m D100:15m Ng. C. Trứ	2002	VT	2113	360	138.615.244	88.559.734	385.042	88.944.776
30	ML PVC D114:1470m dọc kênh Xà No	2002	VT	2113	360	129.792.588	82.923.043	360.535	83.283.578
31	ML PVC D150:255m TR. H. Đạo (đ1) 109/02	2003	VT	2113	350	36.944.440	24.277.781	105.556	24.383.337
32	ML PVC D60:379m D114:845m thép, D100:50,5m-Trần-N-Quế	2003	VT	2113	350	74.861.110	49.194.446	213.889	49.408.335
33	ML PVC D60:3574m D27:36m các hẻm 1-2-3-4-5-6 LH Phong-hẻm kênh Lộ Mới	2003	VT	2113	360	70.313.309	44.922.395	195.315	45.117.710
34	ML PVC D1330 Ng.V.Trãi H1 TN Quế , đường số 2 khu dân cư	2003	VT	2113	360	30.520.181	19.419.666	84.778	19.504.444
35	ML PVC D60:1970m H2+3+4 LT Kiệt - LH Phong	2003	VT	2113	360	198.882.737	126.947.373	552.452	127.499.825
36	ML D200=919m & D114=482m khu hành chính đường Trần Hưng Đạo .TXVT	1994	VT	2113	240	270.000.000	248.625.000	1.125.000	249.750.000
37	Nâng công suất khu xử lý NMN Vị Thanh	2004	VT	2113	240	41.816.862	38.506.362	174.237	38.680.599
38	ML PVC D60 :300m; D114: 1070mD150:198m STK D70:30	1998	VT	2113	360	97.166.302	62.078.465	269.906	62.348.371
39	MLCN 70 ống D60 kênh Nông Dân-Hẻm 5-đ 3/2-TXVT (5/2008)- 3 bộ HSQT	2008	VT	2113	180	30.698.000	30.015.816	170.544	30.186.360
40	MLCN 75 ống D200 PVC đường Tây Sông Hậu (7/2008)	2008	VT	2113	180	486.206.000	475.401.416	2.701.144	478.102.560
41	MLCN 83 ống D60-Nhân Dân-KV3-P3-TXVT(11/2008)	2008	VT	2113	180	32.593.000	31.868.708	181.072	32.049.780

42	MLCN 86 ống D114- đường Tây Sông Hậu KV4-P5.TXVT (11/2008)	2008	VT	2113	180	77.263.000	75.546.046	429.239	75.975.285
43	MLCN 90 ống D200- đường Trần Hưng Đạo-P1-TXVT (12/2008)	2008	VT	2113	180	228.323.000	212.533.282	1.268.461	213.801.743
44	MLCN 98 ống D60 kênh Cái Sinh-KV3-P7-TXVT (7/2009)	2009	VT	2113	180	76.826.000	71.277.454	426.811	71.704.265
45	MLCN 99 ống D60 hẻm chợ Hội Đồng-TXVT (7/2009)	2009	VT	2113	180	32.196.000	29.870.738	178.867	30.049.605
46	MLCN 109 HTCN khu TĐC hành chính tỉnh Ủy HG-GĐ1 (P4.TXVT) 10/2009	2009	VT	2113	180	483.196.388	422.533.470	2.684.424	425.217.894
47	MLCN 110 HTCN khu TĐC hành chính UBND tỉnh HG-GĐ1(P5.TXVT) 10/2009	2009	VT	2113	180	1.420.884.134	1.237.171.933	7.893.801	1.245.065.734
48	MLCN 118 đường kênh Vị Bình-KV3-P3-TXVT (D114=828m) 01/2010	2010	VT	2113	180	80.467.000	70.632.146	447.039	71.079.185
49	MLCN 120 đường kênh Ba Liên-P5-TXVT (D60=939m) 3/2010	2010	VT	2113	180	35.849.000	31.108.964	199.161	31.308.125
50	MLCN 123 đường Tây Sông Hậu (từ khu TĐC.P5->đường Hậu Giang)-6/2010	2010	VT	2113	180	348.333.000	295.308.972	1.935.183	297.244.155
51	MLCN 135 đường bên trái kênh QL61 - KV5- -P5 - TPVT (10/2010)	2010	VT	2113	180	43.797.166	36.011.009	243.318	36.254.327
52	MLCN 145 đường kênh Xáng Hậu - KV5 - P5 - TPVT (10/2010)	2010	VT	2113	180	42.804.128	35.194.509	237.801	35.432.310
53	MLCN 147 đường kênh Tắc & kênh Ba Quảng-ấp 5-xã Vị Tân (10/2010)	2010	VT	2113	180	39.067.878	32.122.481	217.044	32.339.525
54	MLCN 161 đường Kênh Tắc Huyện Phương, ấp 4, Vị Tân (6/2011)	2011	VT	2113	180	48.596.108	37.796.968	269.978	38.066.946
55	MLCN 162 đường kênh Hội Đồng, ấp 3, xã Vị Đông (6/2011)	2011	VT	2113	180	61.989.602	48.214.139	344.387	48.558.526

56	MLCN 163 đường Kênh Ba Quảng, ấp 5, xã Vị Tân (6/2011)	2011	VT	2113	180	54.503.281	42.391.441	302.796	42.694.237
57	MLCN 164 đường 19/8-> vàm kênh KH9, ấp 4, Vị Tân (6/2011)	2011	VT	2113	180	128.457.284	99.911.227	713.652	100.624.879
58	Xây dựng NMN Vị Thanh (phần mạng lưới truyền dẫn (7/2010))	2010	VT	2113	360	18.094.852.735	7.670.666.878	50.263.480	7.720.930.358
59	MLCN 176 D60 đường kênh Sông Lá, ấp 3A, xã Vị Tân, TPVT (11/2011)	2011	VT	2113	180	59.673.363	44.755.027	331.519	45.086.546
60	MLCN 189 ống D114 đường TL932, ấp 1A xã Vị Đông (12/2011)	2011	VT	2113	180	110.305.622	82.116.407	612.809	82.729.216
61	MLCN 199 ống D60 đường kênh Cái Sinh-Năm Triệu, P7(3/2012)	2012	VT	2113	180	86.012.507	62.597.988	477.847	63.075.835
62	MLCN 200 ống D60 ấp Mỹ Hiệp, xã Tân Tiến (3/2012)	2012	VT	2113	180	54.784.343	39.870.821	304.357	40.175.178
63	MLCN 205 ống D114 xã Vị Tân TPVT (8/2012)	2012	VT	2113	180	363.213.863	252.231.852	2.017.855	254.249.707
64	MLCN 206 ống D60 Kênh Vị Bình nối dài, KV5, P5, TPVT (8/2012)	2012	VT	2113	180	52.994.456	36.801.711	294.414	37.096.125
65	MLCN 207 ống D114 Kênh Vị Bình, KV2, P3, TPVT (8/2012)	2012	VT	2113	180	254.752.447	176.911.416	1.415.291	178.326.707
66	MLCN 210 ống D114-60 Kênh lộ mới, xã Tân Tiến, TPVT (9/2012)	2012	VT	2113	180	217.791.664	151.244.215	1.209.954	152.454.169
67	MLCN 211 ống D60 Kênh Sông Lá, ấp 3, xã Tân Tiến, TPVT (8/2012)	2012	VT	2113	180	46.120.461	32.028.101	256.225	32.284.326
68	MLCN 214 ống D60 đường Vị Bình B-KV5-P5-TPVT (10/2012)	2012	VT	2113	180	62.097.526	42.433.306	344.986	42.778.292

69	Mạng lưới chuyên tải qua cầu Xà No D200, TPVT (11/2012)	2012	VT	2113	240	682.735.032	349.900.200	2.844.729	352.744.929
70	HT ống dẫn nước từ vàm kênh 8000 về NMN Vị Thanh (12/2012)	2012	VT	2113	360	12.702.522.274	4.300.543.658	35.284.784	4.335.828.442
71	MLCN 225 kênh Vị Bình, KV2, P3 TPVT	2012	VT	2113	180	107.111.349	72.597.691	595.063	73.192.754
72	MLCN 226 đường kênh Xáng Xà No, KV2, P3, TPVT	2012	VT	2113	180	42.516.396	28.816.666	236.202	29.052.868
73	MLCN 228 ống D114 hẻm cầu Nhà cháy-áp 4-xã Vị Đông (02/2013)	2013	VT	2113	180	261.917.468	174.611.645	1.455.097	176.066.742
74	MLCN 229 ống D220 PVC đường Nguyễn Thái Học, TPVT (02/2013)	2013	VT	2113	180	50.534.540	33.689.687	280.747	33.970.434
75	MLCN230 ống D114 áp Mỹ Hiệp- xã Tân Tiến-TPVT (02/2013)	2013	VT	2113	180	191.053.695	127.369.124	1.061.409	128.430.533
76	MLCN247 ống D114 đường Kênh Cống 3-KV3-P3-TPVT (8/2013)	2013	VT	2113	180	30.696.056	19.270.307	170.534	19.440.841
77	MLCN249 ốngD114 áp Mỹ Hiệp- xã Tân Tiến-TPVT (12/2013)	2013	VT	2113	180	40.806.786	24.937.475	226.704	25.164.179
78	MLCN250 ống 114-60 đường kênh Hàng Trám- áp 6-Vị Tân (12/2013)	2013	VT	2113	180	227.684.865	139.140.752	1.264.916	140.405.668
79	MLCN259 ống 114-60 kênh Vị Bình-KV5-P3-TPVT (3/2014)	2014	VT	2113	180	162.360.728	96.514.432	902.004	97.416.436
80	MLCN260 ống D60 kênh Xáng Hậu B-KV3,4,6-P3-TPVT (3/2014)	2014	VT	2113	180	96.430.689	57.322.687	535.726	57.858.413
81	MLCN261Đ.kênh mù u- áp Mỹ Hiệp 2- xã Tân Tiến-TP Vị Thanh (5/2014)	2014	VT	2113	180	192.426.645	112.248.847	1.069.037	113.317.884
82	MLCN 275 D60 đường kênh Vị Bình-KV5-P3-TPVT (12/2014)	2014	VT	2113	180	42.228.194	22.990.905	234.601	23.225.506

83	MLCN276 D60 đường NV.Trãi, NT.Minh Khai, 19/8 TPVT (12/2014)	2014	VT	2113	180	39.148.375	21.314.116	217.491	21.531.607
84	MLCN277 D60-114-168 cầu mương lộ 62 ấp 6- xã Vị Tân-TPVT (12/2014)	2014	VT	2113	180	74.129.240	40.359.251	411.829	40.771.080
85	MLCN280 D114 & D60 ấp 2 xã Vị Thủy-huyện Vị Thủy-TPVT (6/2015)	2015	VT	2113	180	129.074.903	65.971.620	717.083	66.688.703
86	MLCN281 D60 ấp 1A xã Vị Đông-huyện Vị Thủy-TPVT(6/2015)	2015	VT	2113	180	58.687.390	29.995.776	326.041	30.321.817
87	MLCN283 D60 đường kênh Vị Bình, KV5, P3, TPVT (6/2015)	2015	VT	2113	180	33.396.812	17.069.484	185.538	17.255.022
88	MLCN286 D114&D60, KV2-P7-TP.Vị Thanh (02/2016)	2016	VT	2113	180	205.639.064	95.964.893	1.142.439	97.107.332
89	MLCN 287 D60, đường kênh mương lộ 62-xã Vị Tân, TP.Vị Thanh (02/2016)	2016	VT	2113	180	71.423.718	33.331.062	396.798	33.727.860
90	MLCN 299 D60-114 đường kênh Tư Hương, ấp Mỹ Hiệp 2, xã Tân Tiến, TPVT (6/2017)	2017	VT	2113	180	182.636.865	68.996.146	1.014.649	70.010.795
91	MLCN300 D60 kênh KH9 & đường Nàng Chăn, xã Vị Tân, TP.Vị Thanh (6/2017)	2017	VT	2113	180	114.725.129	43.340.607	637.362	43.977.969
92	MLCN301 D114 đường Phạm Hùng, xã Tân Tiến, TP Vị Thanh (6/2017)	2017	VT	2113	180	237.852.792	89.855.494	1.321.404	91.176.898
93	MLCN302 D60-114 kênh Hàng Xoài-Điểm Tựa, xã Vi Đông, H.Vị Thủy (6/2017)	2017	VT	2113	180	135.276.822	51.104.579	751.538	51.856.117
94	MLCN303 D60-114 đường về trung tâm xã Hóa Lựu, KV1, P3, TP Vị Thanh (6/2017)	2017	VT	2113	180	58.191.481	21.983.448	323.286	22.306.734
95	MLCN304 D60-114, đường Đồng Khởi, KV3, P7, TP.Vị Thanh (6/2017)	2017	VT	2113	180	101.154.366	38.213.876	561.969	38.775.845
96	MLCN311 D60-ấp 3A-xã Vị Đông-huyện Vị Thủy (9/2017)	2017	VT	2113	180	69.866.893	25.553.164	388.149	25.941.313

97	MLCN318 D60 ấp 1A-xã Vị Đông- huyện Vị Thủy (9/2017)	2017	VT	2113	180	38.322.044	13.909.479	212.900	14.122.379
98	MLCN319 D220 đường dân sinh Cầu Xà No (9/2017)	2017	VT	2113	180	206.726.537	75.034.080	1.148.481	76.182.561
99	MLCN320 D60 đường 19/8 ấp 2-xã Vị Tân (9/2017)	2017	VT	2113	180	32.359.186	11.745.182	179.773	11.924.955
100	MLCN321 D60-114 đường Bà Bét-Chiến Thắng-xã Vị Tân (9/2017)	2017	VT	2113	180	269.676.792	97.882.682	1.498.204	99.380.886
101	MLCN322 D60 đường kênh Đầm Tựa-ấp 4-xã Vị Đông-Vị Thủy (9/2017)	2017	VT	2113	180	74.349.583	26.986.142	413.053	27.399.195
102	MLCN323 D60 đường Bà Đậu-xã Vị Tân -TP. Vị Thanh (9/2017)	2017	VT	2113	180	53.778.751	19.519.697	298.771	19.818.468
103	MLCN324 D114 đường Bà Bét đến cống Ba Voi-ấp 1-xã Vị Tân (9/2017)	2017	VT	2113	180	239.334.752	86.869.658	1.329.638	88.199.296
104	MLCN325 D114 Đ.kênh mới, ấp Mỹ Hiệp, xã Vị Tân, TPVT (02/10/2017)	2017	VT	2113	180	260.438.907	94.000.712	1.446.883	95.447.595
105	MLCN326 D60 ấp Đ.kênh Mười Thước, xã Vị Tân, TPVT (02/10/2017)	2017	VT	2113	180	208.777.675	75.354.523	1.159.876	76.514.399
106	MLCN329 D114 kênh Hóc Hòa, ấp Thạnh Hòa, xã Hòa Tiến (10/10/2017)	2017	VT	2113	180	262.024.828	94.197.449	1.455.693	95.653.142
107	MLCN335 D60 kênh 3 Gà Ác, xã Tân Tiến, TP Vị Thanh (13/11/2017)	2017	VT	2113	180	50.499.235	17.843.059	280.551	18.123.610
108	MLCN336 D168-D220 đường Nguyễn Huệ nối dài, xã Vị Tân, TPVT (13/11/2017)	2017	VT	2113	180	1.113.703.562	393.508.592	6.187.242	399.695.834
109	MLCN337 D168 đường tỉnh 931B (8.000->11.500), H.Vị Thủy (24/11/2017)	2017	VT	2113	180	851.982.928	299.298.440	4.733.238	304.031.678
110	MLCN337 D114 đường tỉnh 931B (11.500-> Cầu mới), H.Vị Thủy (30/11/2017)	2017	VT	2113	180	805.855.841	282.198.778	4.476.977	286.675.755
111	MLCN339 D220=985m đường Võ Nguyên Giáp, TP.Vị Thanh (30/11/2017)	2017	VT	2113	180	468.897.250	164.200.874	2.604.985	166.805.859

112	MLCN340 D220=1.037m đường Võ Nguyên Giáp, TP.Vị Thanh (30/11/2017)	2017	VT	2113	180	484.959.849	169.825.749	2.694.221	172.519.970
113	MLCN351 D60 đường kênh 10 Thước, xã Vị Tân, TP.Vị Thanh (30/8/2018)	2018	VT	2113	180	101.472.049	30.477.990	563.734	31.041.724
114	MLCN352 D60 đường kênh Nhà Thờ, xã Vị Đông, H.Vị Thủy (30/8/2018)	2018	VT	2113	180	73.801.271	22.166.833	410.007	22.576.840
115	MLCN353 D60 đường kênh 30 xã Vị Tân, TP.Vị Thanh (30/8/2018)	2018	VT	2113	180	109.289.515	32.826.027	607.164	33.433.191
116	MLCN368 D114 khu tiểu thủ công nghiệp TP.Vị Thanh (10/12/2018)	2018	VT	2113	180	45.626.882	12.854.029	253.483	13.107.512
117	MLCN369 D60 ấp Mỹ Hiệp, xã Tân Tiến, TP Vị Thanh (10/12/2018)	2018	VT	2113	180	30.321.760	8.542.256	168.454	8.710.710
118	Cải tạo đường ống CN đường 3/2, TP Vị Thanh D60 HS 373- (31/12/18)	2018	VT	2113	180	111.448.888	30.958.018	619.160	31.577.178
119	MLCN D60 kênh mật cật, P.VII, TP.Vị Thanh, HG (01/05/2019)	2019	VT	2113	180	148.538.583	37.959.855	825.214	38.785.069
120	MLCN D60 kênh Xáng Hậu, P.VII, TP.Vị Thanh, HG (01/05/2019)	2019	VT	2113	180	61.709.654	15.770.239	342.831	16.113.070
121	MLCN D114-60 đường kênh Mới, ấp Mỹ 1, xã Hòa Lựu, TPVT (26/9/2019)	2019	VT	2113	180	232.017.651	53.063.297	1.288.987	54.352.284
122	MLCN D114-60 ấp 1, xã Vị Tân, TP.Vị Thanh (26/9/2019)	2019	VT	2113	180	120.405.327	27.537.137	668.918	28.206.055
123	MLCN 407 D60 kênh Vị Bình, P3, TP Vị Thanh (19/11/2019)	2019	VT	2113	180	82.165.195	18.106.770	456.473	18.563.243
124	MLCN 408 D60 đường Lò đường, xã Vị Tân, TP.Vị Thanh (19/11/2019)	2019	VT	2113	180	43.383.638	9.560.465	241.020	9.801.485
125	MLCN 411 D60 hẻm 185, đường Lê Hồng Phong, TP.Vị Thanh (16/12/2019)	2019	VT	2113	180	37.897.279	8.109.197	210.540	8.319.737

126	MLCN 412 D60 đường 19/8, ấp 2, xã Vị Tân, TP.Vị Thanh (16/12/2019)	2019	VT	2113	180	59.447.633	12.720.520	330.265	13.050.785
127	CTr: Đầu nổi tuyến ống chuyển tải D.280 Nhà Máy nước Vị Thanh	2020	VT	2113	180	46.219.879	8.328.136	256.777	8.584.913
128	MRMLCN TO CN/uPVC-D.60 = 530m-TP. Vị Thanh (Đường 19/8, ấp 5,xã Vị Tân-Tp. Vị Thanh) (21/09/2020)	2020	VT	2113	180	30.152.904	4.913.805	167.516	5.081.321
129	MRMLCN TOCN/uPVC-D.114 = 1.580m/TP. Vị Thanh (Đường Nguyễn Chí Thanh, P7-Tp. Vị Thanh) (21/09/2020)	2020	VT	2113	180	238.438.973	38.856.722	1.324.661	40.181.383
130	MRMLCN TOCN/uPVC-D.114=1.960m-TP. Vị Thanh (Đường Ô tô về xã Hòa Lợi-từ cầu kênh Chùa->Đ. Đồng Khởi) (29/09/2020)	2020	VT	2113	180	305.400.773	49.316.570	1.696.671	51.013.241
131	CTr: MRMLCN-TP. Vị Thanh TOCN/uPVC-D.60 = 590m (kênh Xáng Hậu, P. VII-Tp. Vị Thanh) (15/10/2020)	2020	VT	2113	180	35.353.405	5.607.129	196.408	5.803.537
132	Ctr Di dời ống cấp nước Cầu Hội Đồng - CNVT(Đường tỉnh lộ 931B, TP Vị Thanh) (24/12/2020)	2020	VT	2113	180	77.093.988	11.246.328	428.300	11.674.628
133	Ctr Mở rộng MLCN Vị Thanh TOCN uPVC D.60, L=420m, uPVC D.114, L=970m (Đường 19/8, Liên ấp 2-2A-3A, xã Vị Tân) (30/12/2020)	2020	VT	2113	180	174.458.274	25.262.063	969.213	26.231.276
134	Ctr Mở rộng MLCN Vị Thanh TOCN uPVC D.114, L=1.020m (kênh Đập Đá, Phường III, TP. Vị Thanh)	2020	VT	2113	180	158.120.036	22.867.903	878.445	23.746.348
135	MRML CN TP.Vị Thanh TOCN uPVC D.114, L = 1.685m (kênh Cầu Sao, xã Tân Tiến, TPVT) (29/01/2021)	2021	VT	2113	180	252.738.097	35.238.401	1.404.101	36.642.502
136	MRML CN TP.Vị Thanh TOCN uPVC D.60, L = 965m (kênh Lô Giữa, Phường 7, TPVT) (29/01/2021)	2021	VT	2113	180	55.432.293	7.728.729	307.957	8.036.686
137	MRML CN TP.Vị Thanh TOCN uPVC D.114, L = 250m (Đường Huyện Phương, ấp 3, xã Vị Tân, TPVT) (29/01/2021)	2021	VT	2113	180	49.653.380	6.922.997	275.852	7.198.849

138	MRML CN TP.Vị Thanh, Lắp đặt tuyến ống uPVC D.220 vào bể chứa khu xử lý (Số 263, Trần Hưng Đạo, KV3, P5, TPVT) (09/02/2021)	2021	VT	2113	180	46.824.379	6.429.055	260.135	6.689.190
139	MRML CN TP.Vị Thanh, Tuyến ống CN uPVC D.60, L=600M (xã Hòa Lựu, TPVT) (27/05/2021)	2021	VT	2113	180	32.871.463	3.864.455	182.619	4.047.074
140	MRMLCN TP Vị Thanh Tuyến ống uPVC D.60 L=1,150M (Áp 3, xã Vị Tân, P. V, TP Vị Thanh) (07/07/2021)	2021	VT	2113	180	63.288.813	6.964.045	351.605	7.315.650
141	Hệ thống cống ngăn mặn Nam kênh Xà No GD2 (31/12/2021)	2021	VT	2113	180	503.866.065	39.189.584	2.799.256	41.988.840
142	Cải tạo TOCN Khu vực Phường 7 và xã Tân Tiến (Đường Chu Văn An, P7 và Quốc lộ 61, xã Tân Tiến, TPVT) (25/04/2022)	2022	VT	2113	180	39.413.029	2.233.402	218.961	2.452.363
143	Ctr Di dời đường ống CN bị ảnh hưởng bởi tiểu DA Nâng cấp tuyến đê bao bảo vệ vùng SX lúa áp 4, Vị Tân (ngày 28/11/2022)	2022	VT	2113	180	143.985.944	2.479.758	799.922	3.279.680
144	Ctr Cải tạo hệ thống cấp nước Quốc lộ 61C, đoạn từ cầu Rạch Gốc đến Công ty Sáu Tòng (ngày 19/11/2022)	2022	VT	ML	180	244.760.296	3.289.788	1.359.779	4.649.567
CHÂU THÀNH A						9.845.278.822	4.173.786.575	44.901.836	4.218.688.411
1	MRMLCN 40 TT Một ngàn tuyến ống D150&D200 PVC(02/2007)	2007	1N	2113	180	484.489.343	484.489.343	-	484.489.343
2	MRMLCN 51 khu TĐC hành chính huyện 1000-CTA(10/2007)	2007	1N	2113	180	207.716.000	207.716.000	-	207.716.000
3	MLCN 78 ống D114 khu HC thị trấn 1 Ngàn (XN3) (8/2008)	2008	1N	2113	180	60.767.000	59.416.616	337.594	59.754.210
4	Xây dựng NMN (Phần ML) thị trấn Một Ngàn (huyện CTA) (9/2010)	2010	1N	2113	360	709.174.000	300.610.982	1.969.928	302.580.910
5	MLCN 117 PVC áp Nhon Thuận A-Một Ngàn-CTA (12/2009)	2009	1N	2113	180	59.479.000	52.209.346	330.439	52.539.785
6	MLCN 170 Thị trấn 1000 Châu Thành A (7/2011)	2011	1N	2113	180	260.389.670	201.078.686	1.446.609	202.525.295

7	MLCN 187 D114 thị trấn 1 Ngàn-CTA (12/2011)	2011	1N	2113	180	171.237.649	127.476.913	951.320	128.428.233
8	MLCN208 ống D114-60, xã Nhơn Nghĩa A, C.Thành A (7/2012) GD1,2	2012	1N	2113	180	427.767.776	297.060.961	2.376.488	299.437.449
9	MLCN 227 ống D168 tuyến hương lộ 12 đoạn 4500->5500 (02/2013)	2013	1N	2113	180	275.559.909	183.706.601	1.530.888	185.237.489
10	MLCN232 ống D60 ấp Xáng Mới, TTr Rạch Gòn-CTA (3/2013)	2013	1N	2113	180	89.728.557	58.822.054	498.492	59.320.546
11	MLCN 234 ống D168-150, hương lộ 12 từ 5500->6500	2013	1N	2113	180	312.898.060	201.645.423	1.738.323	203.383.746
12	MLCN 239 lộ 37 thị trấn 1Ngàn- Châu Thành A (7/2013)	2013	1N	2113	180	117.862.238	75.300.871	654.790	75.955.661
13	MLCN251 ống D 114 hương lộ 12 đến T.trấn 7.000 CTA(12/2013)	2013	1N	2113	180	318.701.053	194.761.749	1.770.561	196.532.310
14	MLCN258 ống D114 lộ 931-ấp Thị Tứ, TTr Bảy Ngàn (3/2014)	2014	1N	2113	180	33.147.538	19.704.370	184.153	19.888.523
15	MLCN 282 ống D60 ấp Nhơn Thuận A-xã Nhơn Nghĩa A-CTA (2/2015)	2015	1N	2113	180	113.398.193	60.479.037	629.990	61.109.027
16	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu DCVL Tân Thuận	2017	1N	2113	240	2.864.624.091	812.382.828	11.935.934	824.318.762
17	MLCN307 D168 Lắp đặt ống nước thô trạm Một Ngàn, thị trấn 1Ngàn, CTA	2017	1N	2113	180	39.165.802	14.795.973	217.588	15.013.561
18	MLCN308 D60-114 Lộ 931(đoạn từ 5.000-8.000), CTA	2017	1N	2113	180	442.551.603	167.186.161	2.458.620	169.644.781
19	MLCN309 tình lộ 931B đoạn từ 5000->1000 CTA (03/7/2017)	2017	1N	2113	180	807.803.582	304.735.944	4.487.798	309.223.742
20	MLCN 361 D60 khu dân cư 7 ngàn-H.Châu Thành A (27/9/2018)	2018	1N	2113	180	40.089.672	11.833.873	222.720	12.056.593
21	MLCN 362 D114-60 đường Trần hồi-ấp Nhơn Thuận-xã Nhơn Nghĩa A- CTA (27/9/2018)	2018	1N	2113	180	104.616.191	30.881.149	581.201	31.462.350
22	MLCN 364 D49 đường tình 931B, ấp Thị Tứ, TTr Một Ngàn, CTA (30/10/2018)	2018	1N	2113	180	39.974.672	11.563.051	222.082	11.785.133

23	MLCN366 D114 đường Công Vụ, TTr Một Ngàn, CTA (27/11/2018)	2018	1N	2113	180	67.670.332	19.223.383	375.946	19.599.329
24	MLCN367 D114 đường Nguyễn Trung Trực, TTr Một Ngàn, CTA (27/11/2018)	2018	1N	2113	180	140.058.128	39.786.887	778.101	40.564.988
25	Ctr MRML CN CTN -CTĐT Châu Thành A (Đường Trầu Hối, xã Nhơn Nghĩa A, H.CTA) (16/12/2020)	2020	1N	2113	180	95.717.835	14.100.373	531.766	14.632.139
26	Ctr TOCN từ trạm cấp nước Một Ngàn về chợ Rạch Gòi TOCN uPVC D.168, L=4.075m (ấp Xáng mới C, TT Rạch Gòi, CTA) (31/12/2020)	2020	1N	2113	180	1.165.334.817	168.534.977	6.474.082	175.009.059
27	Ctr: Nâng cấp, cải tạo TOTT trạm cấp nước Một Ngàn uPVC D.168, L = 840m, uPVC D.114, L=345m, uPVC D.60, L=260m) (Ấp Nhơn Thuận 1A, TT Một Ngàn, H. Châu Thành) (09/02/2021)	2021	1N	2113	180	395.356.111	54.283.024	2.196.423	56.479.447
THỊ XÃ LONG MỸ						13.390.081.976	5.147.900.431	62.931.204	5.210.831.635
1	QT12-Tuyến ống D114&D60 Trần Hưng Đạo-Phạm Văn Nờh-CMT8-Nguyễn Việt Hoàng-3/2-30/4(TT.LM)-Thị trấn Long Mỹ, đưa vào sử dụng 01/2005 (ĐVSD: 12/2004)	2004	LM	2113	180	373.854.000	373.854.000		373.854.000
2	QT21-MRML tuyến ống D.200 - D.150 - D.114 đường Chiêm Thành Tấn - Long Mỹ (11/2005)	2005	LM	2113	180	490.674.000	490.674.000		490.674.000
3	QT27-MRML tuyến ống D60&D150 PVC đường 30/4 TT.L Mỹ (12/05)	2005	LM	2113	180	113.289.000	113.289.000		113.289.000
4	QT37-MRMLCN37 tuyến D60 & D114 PVC-TT Long Mỹ (9/2006)	2006	LM	2113	180	683.704.000	683.704.000	-	683.704.000
5	ML Xiphong qua sông cái lớn thép D200, 91m PVC D150	1999	LM	2113	360	299.224.624	191.171.294	831.180	192.002.474
6	ML D60:210m D150 :132m D114:891m, D27:40m Nguyễn Huệ-	1999	LM	2113	360	103.251.092	65.965.982	286.809	66.252.791
7	ML PVC D114:365m D60:1467m tập thể khu B30/4 vào áp 4 (130/03)	2003	LM	2113	360	59.939.641	38.253.607	166.499	38.420.106

8	QT2 tuyến ống D114-D60 PVC các tuyến nội ô Thị trấn Long Mỹ	2004	LM	2113	360	339.473.000	293.266.960	942.981	294.209.941
9	MLCN 92 ống D114-60 N.V.Hồng lộ 930 đi Cầu Trắng (LM-XN2) (01/2009)	2009	LM	2113	180	79.568.000	73.821.415	442.044	74.263.459
10	MLCN 153 ống D114 áp Long Bình 1, Xã Long Phú, huyện LM (12/2010)	2010	LM	2113	180	106.725.752	86.566.446	592.921	87.159.367
11	MLCN 154 ống D60 tỉnh lộ 931& áp 4, TT Long Mỹ (12/2010)	2010	LM	2113	180	38.408.574	31.153.622	213.381	31.367.003
12	MLCN 155 ống D60 & D114 TT Long Mỹ (12/2010)	2010	LM	2113	180	36.792.323	29.842.665	204.402	30.047.067
13	MLCN 156 ống D60 áp 6, TT Long Mỹ (12/2010)	2010	LM	2113	180	133.417.713	108.216.597	741.210	108.957.807
14	MLCN 179 ống D114 áp Bình An, xã Long Bình, LM (9/2011)	2011	LM	2113	180	177.539.068	135.126.955	986.328	136.113.283
15	MLCN 181 ống D60 đường Phạm Văn Nờ Nôi dài, thị trấn LM (9/2011)	2011	LM	2113	180	44.882.089	34.160.258	249.345	34.409.603
16	MLCN 182 ống D60 đường CMT8 nối dài, thị trấn LM (9/2011)	2011	LM	2113	180	44.062.445	33.536.411	244.791	33.781.202
17	MLCN 218 khu dân cư thu nhập thấp- áp 5-thị trấn Long Mỹ (11/2012)	2012	LM	2113	180	72.346.163	49.436.543	401.923	49.838.466
18	MLCN 264 ống D60 tỉnh lộ 930 áp 5-T. trấn Long Mỹ (7/2014)	2014	LM	2113	180	31.303.692	17.912.662	173.909	18.086.571
19	MLCN266 ống D60-114 aáp Bình Hòa-xã Long Bình-Long Mỹ (7/2014)	2014	LM	2113	180	93.438.261	53.455.489	519.101	53.974.590
20	MLCN267 oáng D60-114 áp Bình An- xã Long Bình-Long Mỹ (7/2014)	2014	LM	2113	180	52.446.291	30.010.929	291.368	30.302.297
21	MLCN 274 ống HDPE 225-200 qua cầu Phú Xuyên, TT Long Mỹ (8/2014)	2014	LM	2113	180	235.123.804	133.236.817	1.306.243	134.543.060

22	MLCN 291 ống PVC D(168-114-60) Khu TĐC áp 1, TX.Long Mỹ	2016	LM	2113	180	358.770.342	155.467.155	1.993.169	157.460.324
23	MLCN 330 ống PVC D60 Kênh cựa gà P.Bình Thạnh, TX Long Mỹ (10/10/2017)	2017	LM	2113	180	96.819.385	34.806.388	537.885	35.344.273
24	MLCN 331 ống PVC D114 Đ.Chiêm Thành Tấn, P.Thuận An, TXLM (26/10/2017)	2017	LM	2113	180	147.639.791	52.652.899	820.221	53.473.120
25	MLCN332 D164-114-60-42 áp-5, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện Long Mỹ (09/11/2017)	2017	LM	2113	180	1.172.587.760	415.182.919	6.514.376	421.697.295
26	MLCN333 D90 áp Long Bình, xã Long Phú, TXLM (13/11/2017)	2017	LM	2113	180	115.541.459	40.824.649	641.897	41.466.546
27	MLCN334 D168 KV Bình Thạnh B, P.Phường Bình, TXLM (13/11/2017)	2017	LM	2113	180	471.357.830	166.546.439	2.618.655	169.165.094
28	MLCN 347 ống D60 áp 6- xã Vĩnh Thuận Đông-TX LM (21/5/2018)	2018	LM	2113	180	45.076.103	14.362.962	250.423	14.613.385
29	MLCN 348 D 60-D90 Kênh Cựa Gà, P.Bình Thạnh, TX Long Mỹ (04/6/2018)	2018	LM	2113	180	383.189.991	121.130.610	2.128.833	123.259.443
30	MLCN 356 D60 áp 6- xã Vĩnh Thuận Đông- H.Long Mỹ (06/09/2018)	2018	LM	2113	180	53.011.733	15.854.440	294.510	16.148.950
31	MLCN 365 D168-220 đường tránh QL61B, TX Long Mỹ (14/11/2018)	2018	LM	2113	180	646.669.106	185.258.721	3.592.606	188.851.327
32	MLCN 379 D315-220-114 đường 3/2-QL61B- đường Vịnh Vẫy-TXLM (31/12/2018)	2018	LM	2113	180	258.324.971	71.756.940	1.435.139	73.192.079
33	MLCN 391 D90-60 Quốc lộ 61B, TX Long Mỹ (05/6/2019)	2019	LM	2113	180	526.796.758	131.308.975	2.926.649	134.235.624
34	MLCN 394 D114 đường Vịnh Rầy, P.Thuận An, TXLM (03/7/2019)	2019	LM	2113	180	279.968.254	68.336.334	1.555.379	69.891.713
35	MLCN 403 D168-60-49 áp 1, từ TT Long Mỹ đến Ngã 3 Vĩnh Tường (26/9/2019)	2019	LM	2113	180	384.579.092	87.954.670	2.136.551	90.091.221
36	MLCN 416 D114 áp 4-5, xã Vĩnh Thuận Đông, huyện Long Mỹ (31/12/2019)	2019	LM	2113	180	68.908.937	14.559.785	382.827	14.942.612

37	MRMLCN-TX Long Mỹ (kênh nước đục, KV. Bình Thạnh-P. Bình Thạnh-TXLM) (10/07/2020)	2020	LM	2113	180	67.047.207	11.811.356	372.484	12.183.840
38	MRMLCN-TX Long Mỹ (Kênh Xáng, KV Thạnh Hiếu, P. Bình Thạnh-TXLM) (10/07/2020)	2020	LM	2113	180	79.807.065	14.059.208	443.373	14.502.581
39	MRMLCN TOCN/uPVC/D.114 = 1.890m-TX Long Mỹ (kênh Cựa Gà, KV Bình An, P. Bình Thạnh-TX Long Mỹ (03/09/2020)	2020	LM	2113	180	274.906.106	45.715.865	1.527.256	47.243.121
40	MRMLCNTO CN/uPVC/D.114=2.600m-D.90=1.700m-D.60=1.320m.-TX Long Mỹ (KV Bình Thạnh C, P. Bình Thạnh-TX Long Mỹ (03/09/2020)	2020	LM	2113	180	687.670.918	114.357.127	3.820.394	118.177.521
41	Ctr MLCN CN - TX Long Mỹ (KV An Hòa, P. Bình Thạnh, TX Long Mỹ) (09/12/2020)	2020	LM	2113	180	310.105.188	46.015.615	1.722.807	47.738.422
42	Ctr MLCN CN - TX Long Mỹ (KV Thạnh Hiếu, P. Bình Thạnh, TX Long Mỹ) (09/12/2020)	2020	LM	2113	180	278.184.752	41.279.030	1.545.471	42.824.501
43	CTr Mở rộng mạng lưới cấp nước CN TX Long Mỹ TOCN uPVC D.114, L= 2.000m (ấp 5, Thuận An - ấp 5, Thuận Hòa) (28/12/2020)	2020	LM	2113	180	308.916.088	44.842.651	1.716.200	46.558.851
44	CTr MRMLCN CN CTN - CTĐT TX Long Mỹ TOCN uPVC D.60, L= 690M, uPVC D.42, L=170M (ấp Long Bình 1, xã Long Phú và KV Thạnh Hiếu, P Bình Thạnh) (27/05/2021)	2021	LM	2113	180	47.373.599	5.570.789	263.187	5.833.976
45	CTr MRMLCN TX. Long Mỹ TOCN uPVC D.114, L= 2.070M, (Khu vực Bình Hòa, P Vĩnh Tường) (16/06/2021)	2021	LM	2113	180	207.480.091	23.629.674	1.152.667	24.782.341
46	CTr MRMLCN TX. Long Mỹ TOCN uPVC D.114, L= 3.260M, uPVC D.60, L=2.690M, (Kênh Bà Đầm, Ấp 05, xã Thuận Hòa, H. Long Mỹ) (28/07/2021)	2021	LM	2113	180	618.303.898	65.708.645	3.435.022	69.143.667

47	MRMLCN TX Long Mỹ (QL61B, P.Vĩnh Tường, TXLM) 31/12/2021	2021	LM	2113	180	158.844.210	12.354.552	882.468	13.237.020
48	Di dời TOCN đường 3/2, TX Long Mỹ (đường 3/2, P. Thuận An, TXLM) 30/03/2022	2022	LM	2113	180	50.620.198	3.111.596	281.223	3.392.819
49	CTr Mở rộng mạng lưới cấp nước Chi nhánh số 3 (Kênh Giồng Kè - Lộ Ba Xi - Kênh Trạm Bom, huyện Long Mỹ, HG) (30/03/2022)	2022	LM	2113	180	167.708.850	10.308.987	931.716	11.240.703
50	MRMLCN Chi nhánh Long Mỹ (Áp 1, TT Long Mỹ đến Ngã 3 Vĩnh Tường, TXLM) (30/03/2022)	2022	LM	2113	180	481.449.133	29.594.449	2.674.717	32.269.166
51	MRMLCN TX Long Mỹ (Sông Trà Ban và Kênh Hậu Giang 3, Áp 05, xã Thuận Hòa, huyện Long Mỹ, HG) (27/07/2022)	2022	LM	2113	180	818.417.526	32.560.697	4.546.764	37.107.461
52	MRMLCN Chi nhánh số 3 (Tuyến Vĩnh Rầy, Phường Bình Thạnh, TX Long Mỹ, HG) (31/08/2022)	2022	LM	2113	180	76.523.778	2.564.506	425.132	2.989.638
53	MRMLCN thị xã Long Mỹ(KDC KV2, Phường Thuận An, TX Long Mỹ, HG) (23/12/2022)	2022	LM	ML	180	138.018.325	1.756.146	766.768	2.522.914
HUYỆN LONG MỸ						6.609.929.774	828.895.809	36.721.832	865.617.641
1	MLCN 371 ống D168 xã Lương Tâm- Lương Nghĩa, H.Long Mỹ (18/12/2018)	2018	HLM	2113	180	733.553.033	205.605.193	4.075.295	209.680.488
2	MLCN 393 D168-42 xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ (14/6/2019)	2019	HLM	2113	180	715.186.648	177.074.914	3.973.259	181.048.173
3	MLCN 392 D60 đường Kênh Năm Căn, áp 3, xã Lương Tâm, H Long Mỹ (14/06/2019)	2019	HLM	2113	180	55.277.118	13.686.203	307.095	13.993.298
4	CTr Mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Long Mỹ TOCN uPVC D.114, L= 1.154m (áp 3,xã Lương Tâm, H.Long Mỹ) (12/05/2021)	2021	HLM	2113	180	55.373.445	6.658.703	307.630	6.966.333

5	CTr Mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Long Mỹ (TOCN từ xã Lương Tâm về Lương Nghĩa và Xã Phiên, H.Long Mỹ) (DA Water WorX) (23/11/2021)	2021	HLM	2113	180	4.970.356.879	421.559.902	27.613.094	449.172.996
6	CTr Mở rộng mạng lưới cấp nước Chi nhánh Số 3 (TOCN uPVC D.60, L= 1.000M) Ấp 6, xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ (11/05/2022)	2022	HLM	2113	180	80.182.651	4.310.894	445.459	4.756.353
NGÃ BẢY						122.469.612.613	34.781.299.874	435.952.605	35.217.252.479
1	ML D60 :-D114 - QL1	1998	N7	2113	111	37.686.328	37.686.328		37.686.328
2	QT8 -Tuyến ống D114&D60 PVC đường QL1-Mái Dầm - Đường đi ấp Mang cá (Phụng Hiệp), đưa vào sử dụng 8/2004	2004	N7	2113	180	585.585.000	585.585.000		585.585.000
3	QT9-Tuyến ống D114 & D60 khu B-Thị Trấn PH (ĐVSD 7/2004)	2004	N7	2113	180	102.564.000	102.564.000		102.564.000
4	QT28-MRMLCN tuyến ống D60&D114 PVC-QLô 1A đường Triệu Ẩu & Lê Lợi- Phụng Hiệp (12/2005)	2005	N7	2113	180	134.747.000	134.747.000		134.747.000
5	MRMLCN 39 Ngã 7, PH-tuyến D200PVC từ Km2102+178-> km 474 (T02/2007)	2007	N7	2113	180	139.544.000	139.544.000	-	139.544.000
6	MRMLCN 41 khu TĐC phường Hiệp Lợi TXN7-PH (6/2007)	2007	N7	2113	180	155.430.000	155.430.000	-	155.430.000
7	MRMLCN 42 khu TĐC phường Hiệp Thành TXN7-PH (6/2007)	2007	N7	2113	180	35.916.000	35.916.000	-	35.916.000
8	MRMLCN 55 ống D150 đường Lê Lợi-TXN7-PH (10/2007)	2007	N7	2113	180	89.811.000	89.811.000	-	89.811.000
9	MPMLCN 61 ống D114 cầu Xèo Vong.TXN7-XN4 (02/2008)	2008	N7	2113	180	327.886.000	327.886.000	-	327.886.000
10	ML PVC D114: 2280m D60:640 Lý Thường Kiệt- Mạc Đĩnh Chi-Trần Hưng Đạo	1999	N7	2113	360	174.694.455	111.610.341	485.262	112.095.603

11	ML PVC D114:524 theùp D100: 71m từ QL 1A đi NM Đường khu Doi Chánh	2002	N7	2113	360	47.500.004	30.347.218	131.944	30.479.162
12	ML PVC D114:2049m lộ mới từ ngã ba đi cầu xẻo môn & trường C3 đi Thị trấn CD	2003	N7	2113	360	200.730.861	127.405.297	557.586	127.962.883
13	QT3 Tuyến ống D114PVC đường đi nhà máy Đường Phụng Hiệp (TXN7)	2004	N7	2113	360	91.972.000	79.453.592	255.478	79.709.070
14	QT5 tuyến ống D114-D60PVC đường Xẻo Vong lộ 927 Thị xã Ngã 7 (PH)	2004	N7	2113	360	105.608.000	91.233.585	293.356	91.526.941
15	QT6 tuyến ống D114PVC từ km 2009+900 đến km 2101+60QL1A Thị Xã Ngã 7	2004	N7	2113	360	174.721.000	150.939.529	485.336	151.424.865
16	MLCN 89 ống D114- áp Xẻo Môn-GĐ1+2-TXN7(11/2008)	2008	N7	2113	180	366.152.000	358.015.292	2.034.178	360.049.470
17	Đường ống Xi Phong NMN Ngã 7,PH (8/2008)	2008	N7	2113	180	179.862.262	174.866.092	999.235	175.865.327
18	Xây dựng HTCN Ngã 7 Phụng Hiệp -Mạng lưới truyền tải và phân phối (trích KH theo hồ sơ quyết toán-7/2006)	2006	N7	2113	300	5.929.146.364	3.940.951.650	19.763.821	3.960.715.471
19	MRMLCN 114 khu vực chợ Ngã 7.TXN7 (10/2009)	2009	N7	2113	180	30.481.000	26.755.546	169.339	26.924.885
20	MRMLCN 115 đường Hậu Xẻo Môn-P.Lái Hiếu-TXN7 (10/2009)	2009	N7	2113	180	374.018.000	328.304.692	2.077.878	330.382.570
21	MLCN 119 bến đò Cái Côn-phường Ngã 7.TXN7 (01/2010)	2010	N7	2113	180	30.201.000	26.509.761	167.783	26.677.544
22	MLCN 124 đường Cao Thắng, phường Hiệp Thành - TXN7 (6/2010)	2010	N7	2113	180	457.766.000	388.083.835	2.543.144	390.626.979
23	MLCN 127 đường Phạm Hùng- áp Sậy Niều A, xã Phụng Hiệp (9/2010)	2010	N7	2113	180	52.312.000	43.825.828	290.622	44.116.450

24	MLCN 149 ống D114=822m đường Nguyễn Thị Minh Khai-TXN7 (10/2010)	2010	N7	2113	180	105.322.509	86.598.507	585.125	87.183.632
25	MLCN150 ống D60 áp Sơn Phú, xã Đại Thành, TXN7 (12/2010)	2010	N7	2113	180	109.077.560	88.474.014	605.986	89.080.000
26	MLCN159 ống D114 KV4, P4, P.Hiệp Thành, TXN7 (4/2011)	2011	N7	2113	180	250.525.270	196.244.794	1.391.807	197.636.601
27	MLCN 175 ống D114 áp Mái Dầm, xã Đại Thành, N7 (9/2011)	2011	N7	2113	180	180.284.141	137.216.269	1.001.579	138.217.848
28	MLCN 185 ống D114 áp 3 ngàn, xã Đại Thành, N7 (11/2011)	2011	N7	2113	180	190.359.734	142.769.799	1.057.554	143.827.353
29	MLCN 193 ống D114 xã Đại Thành(GĐ1+2+3)-TXN7 (11/2011)	2011	N7	2113	180	541.367.758	393.191.240	3.007.599	396.198.839
30	MLCN 202 áp Xéo Vong A, xã Hiệp Lợi, TX Ngã 7 (4/2012)	2012	N7	2113	180	384.482.745	277.681.979	2.136.015	279.817.994
31	MLCN 213 ống D114 đường Tàn Nam Phú, KV2, P.Hiệp Thành (9/2012)	2012	N7	2113	180	262.440.717	182.250.498	1.458.004	183.708.502
32	Hệ thống NSH tại tuyến DCVL Cái Cồn (12/2012)	2012	N7	2113	300	5.484.787.649	2.231.611.130	18.282.625	2.249.893.755
33	MLCN 224 ống D607D114 áp Mang cá xã Đại Thành, TXN7 (12/2012)	2012	N7	2113	180	292.576.271	198.301.699	1.625.424	199.927.123
34	MLCN 241 ống D114 áp Sơn Phú , xã Tân Thành, TXN7 (8/2013)	2013	N7	2113	180	82.412.238	51.736.575	457.846	52.194.421
35	MLCN 243 ống D114 khu TĐC xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp (8/2013)	2013	N7	2113	180	64.019.309	40.189.902	355.663	40.545.565
36	MLCN 244 ống D60 áp Sơn Phú & 2A xã Tân Thành, TXN7 (8/2013)	2013	N7	2113	180	36.980.954	23.215.825	205.450	23.421.275

37	MLCN 248 ống KV5, P.Hiệp Thành, TXN7 (10/2013)	2013	N7	2113	180	110.065.972	68.485.499	611.478	69.096.977
38	MLCN 254 D200 Phường Ngã Bảy-TXN7 (02/2014)	2014	N7	2113	180	107.038.529	64.198.654	594.658	64.793.312
39	MLCN 256 áp Sơn Phú-xã Đại Thành-TXN7 (02/2014)	2014	N7	2113	180	224.295.019	134.577.005	1.246.083	135.823.088
40	Đường ống cấp nước truyền tải qua cầu Phụng Hiệp mới (5/2014)	2014	N7	2113	300	1.366.051.498	478.118.024	4.553.505	482.671.529
41	MLCN 262 áp 3 ngàn- xã Đại Thành-TXN7 (5/2014)	2014	N7	2113	180	337.720.000	197.003.330	1.876.222	198.879.552
42	MLCN 270 D114 Đường Triệu Vĩnh Tường-P.Lái Hiếu-TXN7 (7/2014)	2014	N7	2113	180	218.697.213	125.143.412	1.214.985	126.358.397
43	MLCN từ TXN7 đến xã Tân Phú Thạnh (2/2016)	2016	N7	2113	360	60.507.583.633	14.134.635.867	168.076.621	14.302.712.488
44	MLCN 288 D114, Đ.Nguyễn Huệ-KV3-P.N7-TXN7 (02/2016)	2016	N7	2113	180	30.296.891	14.138.548	168.316	14.306.864
45	MLCN 292 D60 áp Mái Dầm, xã Đại Thành & KV6-P.N7-TXN7 (11/2016)	2016	N7	2113	180	52.118.353	21.715.974	289.546	22.005.520
46	MLCN293 Cầu Phụng Hiệp-km2102+628-QL1A-TXN7 (11/2016)	2016	N7	2113	180	188.696.679	78.623.618	1.048.315	79.671.933
47	MLCN314 ống D114 xã Tân Long-huyện Phụng Hiệp (9/2017)	2017	N7	2113	180	198.963.053	72.437.285	1.105.350	73.542.635
48	MLCN316 ống D42 ven kênh Lái Hiếu-TX Ngã Bảy (9/2017)	2017	N7	2113	180	199.546.670	72.612.822	1.108.593	73.721.415
49	MLCN317 ống D114 kênh 3000-xã Đại Thành-TXN7(9/2017)	2017	N7	2113	180	507.966.849	184.843.492	2.822.038	187.665.530
50	MLCN 328 ống PVC D60-114 khu vực 3-4, P.Lái Hiếu, TXN7 (02/10/2017)	2017	N7	2113	180	279.045.264	100.666.322	1.550.251	102.216.573

51	MLCN342 ống D168-114-42 KV Thanh Lợi A2-Thanh Lợi C-xã Tân Long-PH (20/12/2017)	2017	N7	2113	180	979.291.186	339.417.417	5.440.507	344.857.924
52	MLCN349 ống D114 áp Láng Sen-Láng Sen A, xã Hiệp Lợi, TXN7(18/6/2018)	2018	N7	2113	180	737.406.229	231.190.504	4.096.701	235.287.205
53	MLCN ống D114-60 áp Sậy Nều- Xèo Môn, xã Phụng Hiệp, TXN7(18/6/2018)	2018	N7	2113	180	197.836.497	62.025.411	1.099.092	63.124.503
54	MLCN 359 ống D114 áp Nhất, xã Thanh Hoà, huyện PH (17/9/2018)	2018	N7	2113	180	355.515.863	105.601.377	1.975.088	107.576.465
55	MLCN 360 ống D60 áp Mái Dầm, xã Đại Thành, TXN7 (21/9/2018)	2018	N7	2113	180	76.301.290	22.607.789	423.896	23.031.685
56	MLCN 363 ống D60 áp Đông An- xã Đại Thành, TXN7 (28/9/2018)	2018	N7	2113	180	80.374.935	23.710.601	446.527	24.157.128
57	MLCN 380 ống D114-60-25 đường Ngô Quyền, P.Lái Hiếu, TXN7(31/12/2018)	2018	N7	2113	180	434.804.189	120.778.944	2.415.579	123.194.523
58	MLCN 382 ống D114 áp Sơn Phú 2A, xã Tân Thành, TXN7 (06/3/2019)	2019	N7	2113	180	226.467.313	60.188.360	1.258.152	61.446.512
59	MLCN 383 ống D220 Đ.Nguyễn Trãi, P.Lái Hiếu, TXN7 (06/3/2019)	2019	N7	2113	180	36.666.822	9.744.970	203.705	9.948.675
60	MLCN 384 ống D60 lộ Kênh Đứng "Bờ Phai", xã Tân Thành, TXN7(06/3/2019)	2019	N7	2113	180	61.077.399	16.232.579	339.319	16.571.898
61	TOCN thép D400 - phân vùng cấp nước KV6, phường Hiệp Thành, TXN7 (28/8/2019)	2019	N7	2113	180	162.726.726	38.086.214	904.037	38.990.251
62	MLCN 406 D114 đường Hoàng Thám, P.Hiệp Thành, TXN7 (04/11/2019)	2019	N7	2113	180	154.266.103	34.195.654	857.034	35.052.688
63	MLCN 415 D114 áp Xèo Vong A-B, xã Hiệp Lợi, TX Ngã Bảy (27/12/2019)	2019	N7	2113	180	482.596.982	102.314.014	2.681.094	104.995.108

64	Cải tạo MLCN TP. Ngã Bảy T.O PVC D.168; L=580m (Đ. tỉnh 927C-KV xã Tân Thành - Đại Thành) (07/05/2020)	2020	N7	2113	180	173.338.141	32.555.269	962.990	33.518.259
65	MRMLCN-TX Ngã Bảy T.O PVC D.114 = 345m; D,220 = 340m (Đường 1/5- phường Hiệp Thành-TX Ngã 7 (20/05/2020)	2020	N7	2113	180	88.170.417	16.354.196	489.836	16.844.032
66	Cải tạo TOCT đoạn từ Cầu Sậy Nều đến TR.CN Cây Dương D,168=3.900m (đường tỉnh 927) (10/06/2020)	2020	N7	2113	180	1.175.950.580	213.631.025	6.533.059	220.164.084
67	CTr: Hỗ trợ di dời HTCN sinh hoạt Quốc Lộ 1 (đoạn từ TX N7 đến xã Tân Phú Thạnh) (01/07/2020)	2020	N7	2113	300	16.497.168.507	1.759.697.979	54.990.562	1.814.688.541
68	CTr: MRMLCN-TXN7 T.O D.114; L=3.506m (ấp Tầm Vu 1 & từ KM 04+794 -> 07+477_QLộ 61,xã Thạnh Hòa-PH (10/07/2020)	2020	N7	2113	180	676.566.865	119.187.320	3.758.705	122.946.025
69	CTr: MRMLCN -TP. Ngã 7 T.O D.114 = 1.200 m (ấp Ba Ngàn, xã Đại Thành-Tp. Ngã Bảy) (17/08/2020)	2020	N7	2113	180	181.325.244	30.708.300	1.007.362	31.715.662
70	MRML TX Ngã 7 T.O PCV D.114; L=2.320m (ấp Thạnh lợi B2, xã Tân Long, PH - ấp Láng Sen, xã Hiệp Lợi) (06/11/2020)	2020	N7	2113	180	368.924.319	57.046.638	2.049.580	59.096.218
71	CTr Di dời tuyến ống cấp nước CNN7 (Đường Hùng Vương, P. Hiệp Thành TP.N7) (16/12/2020)	2020	N7	2113	180	276.833.119	40.780.796	1.537.962	42.318.758
72	Ctr Cải tạo mạng lưới cấp nước CN Ngã 7(Phường Hiệp Thành, TP. Ngã 7) (24/12/2020)	2020	N7	2113	180	142.557.393	20.796.014	791.986	21.588.000
73	Mở rộng MLCN CN - Ngã 7 TOCN uPVC D.114, L=46m, uPVC D.60, L=3.100m) (ấp Ba Ngàn - Ba Ngàn A, xã Đại Thành, TP.Ngã 7) (29/12/2020)	2020	N7	2113	180	187.865.195	27.237.094	1.043.696	28.280.790
74	Ctr Mở rộng MLCN CN Ngã 7 TOCN uPVC D.114, L=3.408m, uPVC D.90, L=1.200m(ấp Láng Sen, P.Hiệp Lợi - ấp Xèo Môn, xã Phụng Hiệp) (29/12/2020)	2020	N7	2113	180	477.303.881	69.200.505	2.651.688	71.852.193

75	Ctr Nâng cấp, cải tạo TOCT từ Ngã 7 về Cây Dương TOCN HDPE D.315, L=465m (Đường Bùi Văn Hoàn, P.Ngã 7) (31/12/2020)	2020	N7	2113	180	782.686.817	113.195.027	4.348.260	117.543.287
76	Ctr Hệ thống cấp nước thị trấn Rạch Gòi -CTN-CTĐT Ngã 7(TT Rạch Gòi-huyện CTA) (Cải tạo TOCN uPVC D.114, L=1.315m...lắp 466TLK 15ly) (31/12/2020)	2020	N7	2113	180	896.013.103	129.584.697	4.977.851	134.562.548
77	Ctr Cải tạo TOCT từ cầu Sậy Niều đến trạm CN Cây Dương (Đường tỉnh 927, TP.Ngã 7) (TOCN uPVC D.60, L=3.000m) (31/12/2020)	2020	N7	2113	180	198.223.375	28.667.790	1.101.241	29.769.031
78	Ctr N. cấp CTTO chuyển tải từ Ngã 7 về Cây Dương (Đường 30/4, P.Lái Hiếu, TP. Ngã 7)	2020	N7	2113	180	948.073.070	137.113.799	5.267.073	142.380.872
79	ML phân phối (nguồn PT)	1999	CTAC	2113	300	66.770.638	51.190.825	222.569	51.413.394
80	MLCN 106 ống D114-60 PVC-Cái Tắc-Châu Thành A (XN3)	7/2009	CTAC	2113	180	101.810.000	94.457.054	565.611	95.022.665
81	MLCN 152 ống D60 áp Xẻo Cao, xã Thạnh Xuân, CTA (12/2010)	2010	CTAC	2113	180	30.511.983	24.748.608	169.511	24.918.119
82	MLCN 186 thị trấn Cái Tắc - CTA (11/2011)	2011	CTAC	2113	180	36.742.780	27.557.092	204.127	27.761.219
83	MLCN 188 ống D114 Kinh Ba Láng-TT Cái Tắc (12/2011)	2011	CTAC	2113	180	116.992.987	87.094.779	649.961	87.744.740
84	MLCN khu nghỉ dưỡng Vận Động Trường (6/2013)	2013	CTAC	2113	180	77.969.527	50.247.028	433.164	50.680.192
85	MLCN 242 D114 áp Thạnh Long, xã Đông Thạnh, CTA (8/2013)	2013	CTAC	2113	180	135.110.427	84.819.316	750.613	85.569.929
86	MLCN 245 D114-60 áp Long An B, TT Cái Tắc, CTA (8/2013)	2013	CTAC	2113	180	97.715.102	61.343.374	542.862	61.886.236

87	MLCN246 D114-60 khu công nghiệp TPT, CTA (8/2013)	2013	CTAC	2113	180	125.306.674	78.664.743	696.148	79.360.891
88	MLCN253 D114 Tân Phú Thạnh (02/2014)	2014	CTAC	2113	180	41.437.733	24.862.645	230.210	25.092.855
89	MLCN 257 ấp Thạnh Lợi A2-xã Tân Long (02/2014)	2014	CTAC	2113	180	205.899.746	123.539.840	1.143.887	124.683.727
90	MLCN 255 ấp Thạnh Long- xã Đông Thạnh (02/2014)	2014	CTAC	2113	180	289.212.557	173.527.528	1.606.736	175.134.264
91	MLCN268 ống D60-114 ấp Long An B- xã Tân Phú Thạnh-CTẮc (7/2014)	2014	CTAC	2113	180	273.599.231	156.559.564	1.519.996	158.079.560
92	MLCN269 ống D60-114 ấp Phú Lợi- xã Tân Phú Thạnh- Cái TẮc (7/2014)	2014	CTAC	2113	180	63.473.910	36.321.184	352.633	36.673.817
93	MLCN284 ống D220-D60 ấp Phú Lợi-Phú Thạnh, xã Tân Phú Thạnh (11/2015)	2015	CTAC	2113	180	2.511.079.867	1.213.688.607	13.950.444	1.227.639.051
94	MLCN285 ống D114 thị trấn Cái TẮc-CTA (11/2015)	2015	CTAC	2113	180	83.489.925	40.353.465	463.833	40.817.298
95	MLCN295 ống D60 ấp Phú Thạnh- xã Tân Phú Thạnh-CTA (12/2016)	2016	CTAC	2113	180	49.867.190	20.500.957	277.040	20.777.997
96	MLCN313 ống D607D114 ấp Tân Phú Thạnh- xã TPT-CTA (9/2017)	2017	CTAC	2113	180	107.158.897	39.013.773	595.327	39.609.100
97	MLCN315 ống D60 ấp Tân Long A-Thị trấn Cái TẮc (9/2017)	2017	CTAC	2113	180	73.774.747	26.845.815	409.860	27.255.675
98	MLCN385 ống D114 ấp Tầm Vu, xã Thạnh Hòa, PH (06/3/2019)	2019	CTAC	2113	180	243.466.356	64.706.204	1.352.591	66.058.795
99	MLCN 386 ống D114 , QL1A, xã Long Thạnh, PH (22/04/2019)	2019	CTAC	2113	180	189.569.452	48.761.481	1.053.164	49.814.645
100	MLCN 396 D60 ấp Tầm vu, xã Thạnh Hòa, huyện PH (08/7/2019)	2019	CTAC	2113	180	75.988.314	18.479.591	422.157	18.901.748

101	MLCN 410 D114-168 xã Tân Phú Thạnh, huyện CTA (12/12/2019)	2019	CTAC	2113	180	853.854.908	183.318.665	4.743.638	188.062.303
102	MLCN 414 D220-HDPE TTr.Cái Tắc- xã Tân Phú Thạnh, huyện CTA (27/12/2019)	2019	CTAC	2113	180	627.355.931	133.003.959	3.485.311	136.489.270
103	MLCN 419 D114-D60 ấp Thạnh Mỹ, xã Tân Phú Thạnh, CTA (09/4/2020)	2020	CTAC	2113	180	219.786.442	42.410.646	1.221.036	43.631.682
104	MLCN 420 D114-D60 khu TĐC-DC cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh, CTA (09/4/2020)	2020	CTAC	2113	180	174.331.960	33.639.613	968.511	34.608.124
105	CTr: Khai thác Hệ thống Cấp nước khu vực TT Rạch Gòi - H.CTA (CN Ngã Bảy Quản lý) (21/09/2020)	2020	CTAC	2113	180	363.636.364	59.259.259	2.020.202	61.279.461
106	CTr: Cải tạo TOTN TOCN/uPVC-D.168=270m-D.114=800m-D.60=1.960m.Trạm Mini ấp Thạnh Lợi-Thạnh Lợi A, xã TPT-H. CTA (16/10/2020)	2020	CTAC	2113	180	386.216.355	61.185.524	2.145.646	63.331.170
107	CTr MRML CN N7: TOCN uPVC-D.114=2680m-D.60=2010m (ấp Long An, TT Cái Tắc. CTA (09/02/2021)	2021	CTAC	2113	180	495.857.815	68.082.070	2.754.766	70.836.836
108	CTr MRML CN xã Tân Phú Thạnh (xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, HG) DA Water WorX, 23/11/2021	2021	CTAC	2113	180	2.301.200.001	195.175.845	12.784.444	207.960.289
109	CTr MRML CN xã Tân Phú Thạnh (xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, HG) DA Water WorX, giai đoạn 2), 31/12/2021 (cộng phát sinh chi phí chuyên gia từ tháng 01 đến tháng 03-2022: 7.500.000đ từ ngày 01/04/2022)	2021	CTAC	2113	180	2.540.894.545	197.500.133	14.116.081	211.616.214
110	CTr: Nâng cấp TO truyền tải trạm Cấp nước Cái Tắc (28/03/2022)	2022	CTAC	2113	180	202.999.113	12.551.022	1.127.773	13.678.795
111	CTr MRML Chi nhánh Số 04 (Ấp Đông Bình, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành , HG) ngày 30/11/2022	2022	CTAC	CT	180	113.142.824	1.885.713	628.571	2.514.284

PHỤNG HIỆP						12.549.158.873	6.459.161.109	61.016.669	6.520.177.778
1	ML Ống dẫn	1998	KC	2113	77	48.600.928	48.600.928		48.600.928
2	ML PVC D150:94 D114:537m D60:584m thép	1998	TPH	2113	120	68.905.210	68.905.210		68.905.210
3	QT15 - Tuyến ống D60 áp Cầu Xáng, xã Tân Bình H. Phụng Hiệp (12/2004)	2004	TB	2113	180	49.130.000	49.130.000		49.130.000
4	QT17-MRML tuyến ống D.60 PVC-Tân Bình-Kinh Cù(8/2005)	2005	TB	2113	180	80.900.000	80.900.000		80.900.000
5	QT35-MRMLCN Cây Dương-PH (XN4)-(31/7/2006)	2006	CD	2113	180	544.820.000	544.820.000		544.820.000
6	QT7 tuyến ống D114-D60PVC Thị trấn Cây Dương (PH)	2004	CD	2113	360	222.706.000	198.705.051	618.628	199.323.679
7	ML PVC D114:1312m D60 :2350m Thị trấn Cây Dương	2003	CD	2113	360	164.270.788	104.581.861	456.308	105.038.169
8	MRMLCN 107 ống D114 Cây Dương->Hòa Mỹ-XN5 (9/2009)	2009	CD	2113	180	603.641.000	529.862.654	3.353.561	533.216.215
9	QT 111-MLCN ống D114=300m áp Mỹ Lợi-TT Cây Dương (10/2009)	2009	CD	2113	180	36.510.000	32.047.661	202.833	32.250.494
10	QT 112-MLCN ống D60=1.699m áp Hưng Phú-TT Cây Dương (10/2009)	2009	CD	2113	180	87.664.000	76.949.508	487.022	77.436.530
11	QT129-MLCN áp Mỹ Hòa, TT Cây Dương (D114=1.157m) - 8/2010	2010	CD	2113	180	181.366.000	151.944.406	1.007.589	152.951.995
12	QT138 MLCN áp Mỹ Quới, thị trấn CD, Phụng Hiệp (10/2010)	2010	CD	2113	180	106.442.451	87.519.349	591.347	88.110.696

13	QT169 MLCN Thị Trấn Cây Dương-PH (7/2011)	2011	CD	2113	180	125.034.386	96.554.324	694.635	97.248.959
14	QT172 MLCN đường 928, xã Tân Phước Hưng, PH (8/2011)	2011	CD	2113	180	169.429.964	129.896.312	941.278	130.837.590
15	QT174 MLCN xã Tân Phước Hưng-Phụng Hiệp (8/2011)	2011	CD	2113	180	117.852.366	90.353.475	654.735	91.008.210
16	QT183MLCN D60 ấp Mỹ Hòa, thị trấn Cây Dương, PH (11/2011)	2011	CD	2113	180	51.794.588	38.845.945	287.748	39.133.693
17	QT184 MLCN D114 ấp Mỹ Lợi B giai đoạn 1&2 PH (11/2011)	2011	CD	2113	180	369.630.352	277.222.765	2.053.502	279.276.267
18	QT201 MLCN ấp Sậy Nều, xã Phụng Hiệp, TT Cây Dương (4/2012)	2012	CD	2113	180	130.032.447	93.912.316	722.402	94.634.718
19	QT203 MLCN xã Hiệp Hưng, huyện PH (4/2012)	2012	CD	2113	180	241.444.006	174.376.233	1.341.356	175.717.589
20	MLCN 216 ấp Mỹ Hưng, xã Hiệp Hưng, CD- PH(11/2012)	2012	CD	2113	180	128.931.025	88.102.860	716.283	88.819.143
21	MLCN 236 D114 tỉnh lộ 928- ấp Mỹ Hưng- xã Hiệp Hưng (6/2013)	2013	CD	2113	180	243.875.889	157.164.461	1.354.866	158.519.327
22	MLCN 237 D114 ấp Tân Hưng-TT Búng Tàu (6/2013)	2013	CD	2113	180	171.073.584	110.247.424	950.409	111.197.833
23	MLCN 238 D114 ấp Sậy Nều A-xã Phụng Hiệp (6/2013)	2013	CD	2113	180	36.302.583	23.394.998	201.681	23.596.679
24	MLCN252 cầu Lái Hiếu-TT Cây Dương-PH (02/2014)	2014	CD	2113	180	95.570.141	57.342.081	530.945	57.873.026
25	MLCN271 ống D168 thị trấn Cây Dương-PH (7/2014)	2014	CD	2113	180	304.428.558	174.200.789	1.691.270	175.892.059
26	MLCN290 ống D168 - thị trấn Cây Dương- PH(6/2016)	2016	CD	2113	180	383.124.462	170.277.535	2.128.469	172.406.004
27	MLCN296 ống PVC D114 ấp Thống Nhất, thị trấn Cây Dương (12/2016)	2016	CD	2113	180	220.562.886	90.675.848	1.225.349	91.901.197

28	MLCN306 D111 áp thống Nhất, thị trấn Cây Dương, PH (6/2017)	2017	CD	2113	180	89.513.236	33.816.115	497.296	34.313.411
29	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu DCVL thị trấn Cây Dương (7/2017)	2017	CD	2113	240	631.683.179	179.048.747	2.632.013	181.680.760
30	MLCN310 Kênh đất sét, xã Phụng Hiệp - huyện Phụng Hiệp (7/2017)	2017	CD	2113	180	368.037.641	136.991.795	2.044.654	139.036.449
31	MLCN343 ống D114-90 áp Hưng Thạnh-Hòa Hưng-T. trấn Cây Dương-PH (20/12/2017)	2017	CD	2113	180	672.091.782	232.943.636	3.733.843	236.677.479
32	MLCN 355 ống D60-114 áp Mỹ Lợi B, xã Hiệp Hưng-PH (30/8/2018)	2018	CD	2113	180	169.975.260	51.053.501	944.307	51.997.808
33	MLCN 358 ống D168-114-110 Kênh La Bách-TTr Cây Dương & xã Hòa Mỹ, PH (12/9/2018)	2018	CD	2113	180	839.842.361	250.241.920	4.665.791	254.907.711
34	MLCN390 ống D60 áp Mỹ Thạnh- xã Bình Thành-PH (29/5/2019)	2019	CD	2113	180	104.899.728	26.281.326	582.776	26.864.102
35	ML PVC D60:550m D114:500 (5/1/2003), xã Hòa Mỹ	2003	HM	2113	353	36.280.554	23.638.892	102.778	23.741.670
36	MLCN372 ống D90-60 Kênh Mỹ Thuận, áp Mỹ Phú, xã Hòa Mỹ, PH (31/12/2018)	2018	HM	2113	180	185.246.766	51.457.440	1.029.149	52.486.589
37	QT139 MLCN áp 6, thị trấn Kinh Cù, Phụng Hiệp (10/2010)	2010	KC	2113	180	38.498.313	31.653.953	213.880	31.867.833
38	QT 173 MLCN đường Kênh Nhà Nước, áp 6, Kinh Cù (8/2011)	2011	KC	2113	180	45.562.720	34.931.415	253.126	35.184.541
39	MLCN272 ống D60-114-168 chợ Kinh Cù-PH (7/2014)	2014	KC	2113	180	659.441.006	377.346.796	3.663.561	381.010.357
40	MLCN278 ống D60 áp 6, thị trấn Kinh Cù - PH (12/2014)	2014	KC	2113	180	41.331.452	22.502.677	229.619	22.732.296

41	MLCN305 D90-114 ấp Hòa Long, thị trấn Kinh Cù, PH (6/2017)	2017	KC	2113	180	337.467.170	127.487.603	1.874.818	129.362.421
42	MLCN346 D90 ấp Hòa Long B thị trấn Kinh Cù-PH GD2 (27/4/2018)	2018	KC	2113	180	195.401.394	63.102.740	1.085.563	64.188.303
43	MLCN 370 D60 ấp Hòa Long B, TTr. Kinh Cù, huyện PH (12/12/2018)	2018	KC	2113	180	153.448.336	43.174.535	852.491	44.027.026
44	MLCN 409 D60 Kênh Tám Ba, ấp Hòa Long B, TTr Kinh Cù (28/11/2019)	2019	KC	2113	180	36.828.190	7.999.900	204.601	8.204.501
45	ML PVC D150:1921m D114:977,5m, Thép D150 :46,4 Tân Bình PH (8/2/2003)	2003	TB	2113	360	353.505.758	225.301.540	981.960	226.283.500
46	Hệ thống cấp nước xã Tân Bình	1998	TB	2113	360	82.791.897	52.488.947	229.977	52.718.924
47	MRMLCN 97 ống D60-114 trạm T.Bình-XN5 (7/2009)	2009	TB	2113	180	107.365.000	99.610.858	596.472	100.207.330
48	QT 113-MLCN ấp Cầu Xáng- xã Tân Bình (10/2009)	2009	TB	2113	180	36.393.000	31.944.961	202.183	32.147.144
49	MLCN273 ống D60 ấp Tám Ngàn- xã Tân Bình-PH (7/2014)	2014	TB	2113	180	100.050.183	57.228.525	555.834	57.784.359
50	MLCN 279 ống D60 ấp Cầu Xáng, xã Tân Bình - PH (12/2014)	2014	TB	2113	180	95.314.272	51.893.330	529.524	52.422.854
51	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu DCVL ấp Cầu Xáng (7/2017)	2017	TB	2113	240	657.369.363	186.256.036	2.739.039	188.995.075
52	MLCN 395 D114-110 ấp 6, thị trấn Kinh Cù, huyện PH (04/7/2019)	2019	TB	2113	240	88.484.379	16.186.458	368.685	16.555.143

53	MLCN289 ống D60 áp Tân Phước Hưng-T.Trần Búng Tàu-PH (6/2016)	2016	TPH	2113	180	43.525.190	19.344.535	241.807	19.586.342
54	MLCN344 ống D114 tinh lộ 928B- T Trần Búng Tàu-PH (26/01/2018)	2018	TPH	2113	180	195.089.220	66.323.342	1.083.829	67.407.171
55	MRMLCN-Phụng Hiệp T.O PVC D.114; L=1,954m (Áp Cầu Xáng-xã Tân Bình-H.Phụng Hiệp)	2020	TB	2113	180	305.852.967	56.785.602	1.699.183	58.484.785
56	MRMLCN-huyện Phụng Hiệp T.O D,60=1,945m (Áp Hòa Phụng A, TT Kinh Cùg-H. Phụng Hiệp)	2020	KC	2113	180	119.431.617	21.431.340	663.509	22.094.849
57	MRML huyện Phụng Hiệp T.O PVC D.60; L=1.830m (áp Hòa Long B - TT Kinh Cùg-HPH) (27/11/2020)	2020	KC	2113	180	103.156.061	15.549.818	573.089	16.122.907
58	CTr: Cải tạo TOCT đoạn từ Cầu Sậy Niều T.O D.168=1,890m (Kinh Tây) đến Tr. CN Cây Dương (GĐ 02)	2020	CD	2113	180	596.297.489	106.118.871	3.312.764	109.431.635
59	MRMLCN TOCN/uPVC-D.60=1.400m)-Huyện Phụng Hiệp (áp Thống Nhất, -TT Cây Dương-H.PH) (01/09/2020)	2020	CD	2113	180	74.939.775	12.489.961	416.332	12.906.293
CHÂU THÀNH						11.302.008.963	3.439.846.639	54.411.201	3.494.257.840
1	QT30-MRMLCN tuyến ống D60 khu hành chính Thị Trấn Ngã 6-CT-2005	2005	N6	2113	180	33.497.000	33.497.000		33.497.000
2	MLCN 91 ống D114 PVC- tinh lộ 925 Châu Thành (XN3)	01/09	N6	2113	180	200.253.000	185.790.289	1.112.517	186.902.806
3	MLCN 108 ống D114 PVC-D100 thép từ N6-> Phú Hữu (XN3)	9/09	N6	2113	180	124.762.000	109.513.308	693.122	110.206.430

4	Nhà máy nước Ngã 6 -Châu Thành, phần MLTTPP (XN30 - 3/2010)	2010	N6	2113	360	1.775.140.000	805.716.315	4.930.944	810.647.259
5	MLCN 125 lộ 925, Ngã 6-> xã Đông Phước A.Bằng Lăng, huyện C.Thành (7/2010)	2010	N6	2113	180	116.128.000	98.450.745	645.156	99.095.901
6	MLCN 126 lộ 925, Ngã 6-> xã Đông Phước A (Cây Xăng), huyện C.Thành (7/2010)	2010	N6	2113	180	91.578.000	77.637.799	508.767	78.146.566
7	MLCN 209 ống D114 xã Đông Phú, huyện Châu Thành (7/2012)	2012	N6	2113	180	122.665.376	85.184.284	681.474	85.865.758
8	MLCN 215 ống D60 áp Phước Thuận, thị trấn Ngã 6 (10/2012)	2012	N6	2113	180	37.679.716	25.747.810	209.332	25.957.142
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu DCVL thị trấn Ngã Sáu	2017	N6	2113	240	726.929.018	206.339.231	3.028.871	209.368.102
10	MLCN312 ống D114 áp Phước Long- Tân Thuận- xã Đông Phước A(9/2017)	2017	N6	2113	180	263.894.273	95.881.581	1.466.079	97.347.660
11	MLCN 327 ống PVC D60 áp Phước Thuận, xã Đông Phước A, CT (02/10/2017)	2017	N6	2113	180	108.838.899	39.283.437	604.661	39.888.098
12	MLCN341 ống D60 áp Tân Thuận, xã Đông Phước A, N6, Châu Thành (30/11/2017)	2017	N6	2113	180	48.109.134	16.847.106	267.273	17.114.379
13	MLCN354 ống 114 xã An Phú, TTr Ngã Sáu, H.Châu Thành (30/8/2018)	2018	N6	2113	180	410.629.022	123.335.880	2.281.272	125.617.152
14	MLCN 357 ống D60 cầu Ngã Cây- áp Tân Hưng- H.Châu Thành (12/9/2018)	2018	N6	2113	180	118.837.215	35.409.092	660.207	36.069.299
15	MLCN375 ống D114 áp Đông Mỹ, TTr Ngã Sáu, Châu Thành (31/12/2018)	2018	N6	2113	180	46.327.520	12.868.754	257.375	13.126.129

16	MLCN376 ống D114 áp Tân Hưng, T.Trần Ngã Sáu, Châu Thành (31/12/2018)	2018	N6	2113	180	46.277.167	12.854.763	257.095	13.111.858
17	MLCN381 ống D114 áp Phước Long- xã Đông Phước A- Châu Thành (18/02/2019)	2019	N6	2113	180	75.188.832	20.214.462	417.716	20.632.178
18	MLCN 387 ống D60 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa-TTr Ngã Sáu-CT (01/04/2019)	2019	N6	2113	180	33.591.609	8.771.142	186.620	8.957.762
19	MLCN 399 ống D114 đầu nối trạm CN của ông Lê Văn Trí (06/9/2019)	2019	N6	2113	180	348.536.977	81.002.582	1.936.317	82.938.899
20	MLCN 400 ống D114 đầu nối trạm CN của ông Lê Văn Đuôi (06/9/2019)	2019	N6	2113	180	312.876.684	72.714.862	1.738.204	74.453.066
21	MLCN401 ống D60 áp Thuận Hưng, TTr.Ngã Sáu, CT(16/9/2019)	2019	N6	2113	180	66.818.342	15.405.340	371.213	15.776.553
22	MLCN402 ống D114 áp Phú Lợi, xã Phú Hữu, TTr.Ngã Sáu, CT (16/9/2019)	2019	N6	2113	180	104.360.165	24.060.820	579.779	24.640.599
23	MLCN413 D168 đường Hùng Vương, TTr Ngã Sáu (18/12/2019)	2019	N6	2113	180	81.991.461	18.984.401	455.508	19.439.909
24	MLCN 417 D114 áp Kênh mới, TTr Ngã Sáu, Châu Thành (31/12/2019)	2019	N6	2113	180	322.529.950	68.147.456	1.791.833	69.939.289
25	Ctr MLCN Ngã 6, huyện Châu Thành (ấp Phước Long, xã Đông Phước A, HCT) (16/12/2020)	2020	N6	2113	180	97.557.234	14.371.340	541.985	14.913.325
26	Ctr Mở rộng MLCN TT. Ngã 6, H. Châu Thành TOCN uPVC D.114, L=2.367m, uPVC D.60, L=930m (ấp Khánh Hòa và ấp Thuận Hưng, TT Ngã 6) (30/12/2020)	2020	N6	2113	180	390.513.832	56.547.518	2.169.521	58.717.039
27	Lắp đặt HTCN truyền tải khu TĐC khu công nghiệp Sông Hậu-Đông Phú (4/2013)	2013	ĐP	2113	300	1.012.984.740	398.440.667	3.376.616	401.817.283

28	MR MLCN 263 ống D60-114 áp Phú Nhơn- xã Đông Phú (7/2014)	2014	ĐP	2113	180	31.642.931	18.106.787	175.794	18.282.581
29	MR MLCN 294 ống D42-60-114 áp Phú Nhơn- xã Đông Phú-CT(12/2016)	2016	ĐP	2113	180	98.773.842	40.607.030	548.744	41.155.774
30	MLCN 297 ống PVC D60-114 vằm Cái Cui (3/2017)	2017	ĐP	2113	180	107.549.451	42.422.284	597.497	43.019.781
31	MLCN 298 ống PVC D60-114 áp Phú Nhơn (3/2017)	2017	ĐP	2113	180	68.839.800	27.153.472	382.443	27.535.915
32	MLCN345 ống D114 áp Phú Nhơn- Phú Hưng, xã Đông Phú-CT (26/01/2018)	2018	ĐP	2113	180	395.386.472	134.417.236	2.196.592	136.613.828
33	MLCN374 ống D60 áp Phú Nhơn- Phú Hưng, xã Đông Phú- CT (31/12/2018)	2018	ĐP	2113	180	80.337.220	22.315.896	446.318	22.762.214
34	MLCN377 ống D114 áp Phú Hòa, xã Đông Phú -CT (31/12/2018)	2018	ĐP	2113	180	168.403.834	46.778.845	935.577	47.714.422
35	MLCN378 ống D114 áp Phú Lộc, xã Đông Phú, H.Châu Thành (31/12/2018)	2018	ĐP	2113	180	382.106.173	106.140.603	2.122.812	108.263.415
36	MLCN397 ống D114 áp Phú Hòa, xã Đông Phú, TTr N6, H.Châu Thành (21/8/2019)	2019	ĐP	2113	180	306.891.647	72.213.041	1.704.954	73.917.995
37	Đầu nối trạm cấp nước Mini của ông Ng.T.Phong (GDD) áp Phú Lộc-ĐP (21/01/2020)	2020	ĐP	2113	180	216.045.361	44.835.220	1.200.252	46.035.472
38	Đầu nối tiếp nhận Tr.CN Mini Ông Hồ Văn Bê (GĐ2) Áp Phú Hưng - Phú Nhơn - Đông Phú.	2020	ĐP	2113	180	340.341.174	61.261.407	1.890.784	63.152.191
39	MLCN470 thị trấn Ngã Sáu H.Châu Thành (Áp Phú Hòa, xã Đông Phú, HCT) (07/07/2021)	2021	ĐP	2113	180	113.849.512	12.527.523	632.497	13.160.020

40	MLCN471 thị trấn Cái Tắc, H.Châu Thành (Ấp Long An và Tân An, TT Cái Tắc, HCT) (08/07/2021)	2021	ĐP	2113	180	366.757.102	40.290.693	2.037.539	42.328.232
41	MRMLCN478 , Thị trấn Ngã Sáu, H.Châu Thành (TOCN uPVC D.114, L=375M, Ấp Phú Hòa, xã Đông Phú , HCT) (30/11/2021)	2021	ĐP	2113	180	53.180.820	4.441.583	295.449	4.737.032
42	MRMLCN4 , MRML CN xã Đông Phú, H.Châu Thành (TOCN uPVC D.60, L=492M, Khu TDC PV KCN Sông Hậu, HCT) (28/12/2021)	2021	ĐP	2113	180	34.946.217	2.743.104	194.146	2.937.250
43	MRML492 , MRML CN Chi nhánh số 4 (TOCN uPVC D.114, L=910M, Đường tỉnh 925, xã Phú Hữu, HCT) (19/08/2022)	2022	N6	2113	180	168.357.247	6.004.138	935.318	6.939.456
44	MRML498 , MRML CN Chi nhánh số 4 (TOCN uPVC D.114, L=2.500M, Kênh Cái Dầu, ấp Phú Nghĩa, xã Phú Hữu, HCT) (27/12/2022)	2022	N6	ML	180	467.401.786	5.612.173	2.596.677	8.208.850
45	MRML499 , MRML CN Chi nhánh số 4 (TOCN uPVC D.114, L=1.500M, Đường tỉnh 925, ấp Phú Lợi, xã Phú Hữu, HCT) (27/12/2022)	2022	N6	ML	180	291.185.043	3.496.308	1.617.695	5.114.003
46	MRML500 , MRML CN Chi nhánh số 4 (TOCN uPVC D.114, L=2.650M, Kênh Cái Muồng, ấp Phú Lợi, xã Phú Hữu, HCT) (30/12/2022)	2022	N6	ML	180	491.518.165	5.461.312	2.730.656	8.191.968
TỔNG CỘNG						335.075.906.460	127.222.154.699	1.337.118.039	128.559.272.738